

# Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty Cổ phần May Sông Hồng và các công ty con  
Quý IV 2024



# Nội dung

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6 - 7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 32

# Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần May Sông Hồng ("Công ty"), Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường, Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics và Công ty TNHH Sunshine Line Agencies Việt Nam ("các công ty con") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

## Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

### Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Đức Thịnh

Ông Bùi Việt Quang

Ông Nguyễn Mạnh Tường

Bà Lê Thị Hồng Yến

Ông Bernard Szeto W.K

Ông Đinh Tràng Thi

Bà Nguyễn Thị Hạnh

Bà Bùi Thu Hà

### Chức vụ

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

### Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Việt Quang

Ông Nguyễn Mạnh Tường

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Bùi Đức Thịnh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

## Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty và các công ty con tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty và các công ty con hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và các công ty con, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Chỉ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty và các công ty con tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

## Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



**Bùi Đức Thịnh**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nam Định, Việt Nam  
Ngày 25 tháng 1 năm 2025

# Bảng cân đối kế toán hợp nhất

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b>		100	<b>3.249.615.903.700</b>	<b>2.552.594.388.012</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	5	110	<b>886.350.410.790</b>	<b>455.323.804.538</b>
Tiền		111	210.360.392.258	134.298.489.578
Các khoản tương đương tiền		112	675.990.018.532	321.025.314.960
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		120	<b>653.102.618.812</b>	<b>970.784.740.090</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	653.102.618.812	970.784.740.090
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		130	<b>991.662.262.409</b>	<b>598.359.982.387</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	975.783.599.992	589.040.233.502
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	44.784.078.726	40.711.173.487
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	12.977.872.373	7.984.289.374
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	10	137	(41.883.288.682)	(39.375.713.976)
<b>Hàng tồn kho</b>	11	140	<b>645.400.140.922</b>	<b>506.531.306.409</b>
Hàng tồn kho		141	653.751.351.455	517.854.708.298
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(8.351.210.533)	(11.323.401.889)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		150	<b>73.100.470.767</b>	<b>21.594.554.588</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	5.739.463.074	6.908.865.618
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	61.619.852.203	7.695.538.275
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước	17	153	5.741.155.490	6.990.150.695
<b>Tài sản dài hạn</b>		200	<b>1.270.983.650.007</b>	<b>900.494.759.350</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		210	<b>40.000.364.000</b>	<b>21.374.768.500</b>
Phải thu dài hạn khác	9	216	40.000.364.000	21.374.768.500
<b>Tài sản cố định</b>		220	<b>699.598.255.413</b>	<b>773.819.378.242</b>
Tài sản cố định hữu hình	13	221	691.129.238.051	763.076.509.004
- Nguyên giá		222	2.144.157.872.838	2.094.895.149.600
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(1.453.028.634.787)	(1.331.818.640.596)
Tài sản cố định vô hình		227	8.469.017.362	10.742.869.238
- Nguyên giá		228	50.159.097.734	46.683.214.984
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(41.690.080.372)	(35.940.345.746)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		240	<b>473.271.197.895</b>	<b>59.468.214.034</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	242	473.271.197.895	59.468.214.034
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		250	<b>31.871.037.064</b>	<b>-</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6	252	31.871.037.064	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>		260	<b>26.242.795.635</b>	<b>45.832.398.574</b>
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	26.242.795.635	45.832.398.574
<b>Tổng tài sản</b>		270	<b>4.520.599.553.707</b>	<b>3.453.089.147.362</b>

# Bảng cân đối kế toán hợp nhất

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2024 VND	31 tháng 12 năm 2023 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>Nợ phải trả</b>		300	<b>2.467.655.848.378</b>	1.643.334.484.376
<b>Nợ ngắn hạn</b>		310	<b>1.860.132.583.008</b>	1.335.421.447.648
Phải trả người bán ngắn hạn	15	311	192.534.125.451	123.234.871.304
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	312	14.846.723.187	13.766.093.525
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	313	93.644.491.110	48.669.357.316
Phải trả người lao động	18	314	573.593.582.524	500.231.142.827
Chi phí phải trả ngắn hạn	19	315	102.686.242.360	56.980.298.190
Phải trả ngắn hạn khác	20	319	6.138.067.598	4.926.914.559
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	320	812.671.847.439	526.785.657.492
Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	321	19.542.390.904	15.000.000.000
Quý khen thưởng, phúc lợi	22	322	44.475.112.435	45.827.112.435
<b>Nợ dài hạn</b>		330	<b>607.523.265.370</b>	307.913.036.728
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	338	607.523.265.370	307.913.036.728
<b>Vốn chủ sở hữu</b>		400	<b>2.052.943.705.329</b>	1.809.754.662.986
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	24	410	<b>2.052.943.705.329</b>	1.809.754.662.986
Vốn cổ phần	25	411	750.141.000.000	750.141.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	750.141.000.000	750.141.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu		414	7.650.000.000	-
Quý đầu tư phát triển		418	185.835.952.140	185.835.952.140
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	849.837.582.706	710.415.825.181
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	702.453.544.881	653.401.460.336
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	147.384.037.825	57.014.364.845
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	259.479.170.483	163.361.885.665
<b>Tổng nguồn vốn</b>		440	<b>4.520.599.553.707</b>	3.453.089.147.362

Nam Định Việt Nam  
Ngày 25 tháng 1 năm 2025

  
**Bùi Đức Thịnh**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

  
**Vũ Thị Tuyết Mai**  
Người lập/Kế toán trưởng

## Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Quý 4 năm 2024		Quý 4 năm 2023		Năm kết thúc ngày	
			VND	VND	VND	VND	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	01	1.428.376.236.687	1.156.686.791.627	5.280.403.155.194	4.541.917.426.355		
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-	-	(9.860.565)		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29, 35	10	1.428.376.236.687	1.156.686.791.627	5.280.403.155.194	4.541.907.565.790		
Giá vốn hàng bán		11	(1.141.974.288.845)	(996.022.150.489)	(4.450.894.974.445)	(3.977.925.202.464)		
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	286.401.947.842	160.664.641.138	829.508.180.749	563.982.363.326		
Doanh thu hoạt động tài chính	30	21	63.392.623.257	69.248.179.767	210.720.478.165	191.457.187.736		
Chi phí tài chính	31	22	(21.811.969.329)	(12.016.473.933)	(84.720.444.244)	(72.904.821.677)		
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(13.646.401.548)	(11.037.486.277)	(53.363.361.515)	(44.582.381.746)		
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		24	(4.622.564.523)	-	(8.905.801.323)	-		
Chi phí bán hàng	32, 35	25	(33.308.875.316)	(37.809.830.628)	(136.713.274.607)	(147.696.197.485)		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33, 35	26	(74.505.457.230)	(79.264.500.774)	(252.452.333.499)	(229.726.710.494)		
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	215.545.704.701	100.822.015.570	557.436.805.241	305.111.821.406		
Thu nhập khác		31	1.739.688.555	687.476.170	2.756.133.831	5.551.607.467		
Chi phí khác	34	32	(8.856.481.858)	(105.488.659)	(18.974.719.079)	(4.080.215.721)		
Lợi nhuận/(Lỗ) khác		40	(7.116.793.703)	581.987.511	(16.218.585.248)	1.471.391.746		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36	50	208.428.910.998	101.404.003.081	541.218.219.993	306.583.213.152		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	51	(38.075.191.297)	(20.068.553.896)	(101.317.547.350)	(61.337.830.651)		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	24	60	170.353.719.701	81.335.449.185	439.900.672.643	245.245.382.501		
Phân bổ cho:								
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	24	61			409.933.387.825	244.549.614.845		
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	24	62			29.967.284.818	695.767.656		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	70			5.465	3.260		

Nam Định, Việt Nam  
Ngày 25 tháng 1 năm 2025

**Bùi Đức Thịnh**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



**Vũ Thị Tuyệt Mai**

Người lập/Kế toán trưởng

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế		01	541.218.219.993	306.583.213.152
<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định		02	126.959.728.817	134.734.306.328
Thay đổi các khoản dự phòng		03	4.077.774.254	(13.431.041.671)
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	2.121.055.312	(3.373.002.111)
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(108.466.874.166)	(119.222.117.382)
Chi phí lãi vay		06	53.363.361.515	44.582.381.746
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>				
Thay đổi các khoản phải thu		08	619.273.265.725	349.873.740.062
Thay đổi hàng tồn kho		09	(441.169.856.011)	(256.318.148.873)
Thay đổi các khoản phải trả		10	(135.896.643.157)	95.128.745.043
Thay đổi chi phí trả trước		11	215.727.119.090	(109.207.788.001)
Thay đổi chi phí trả trước		12	20.759.005.483	23.409.344.260
Tiền lãi vay đã trả		14	(53.363.361.515)	(44.582.381.746)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(60.295.860.604)	(57.220.019.127)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(1.352.000.000)	(8.691.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		20	<b>163.681.669.011</b>	<b>(7.607.508.382)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(539.448.564.234)	(187.197.988.890)
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(1.291.650.761.560)	(1.950.544.740.090)
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	1.609.332.882.838	1.935.360.000.000
Tiền nhận được từ giao dịch hợp nhất kinh doanh		25	(40.776.838.387)	1.536.727.182
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	117.372.675.489	119.222.117.382
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		30	<b>(146.170.605.854)</b>	<b>(81.623.884.416)</b>



# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

(phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		31	66.150.000.000	49.000.000.000
Tiền thu từ đi vay		33	4.114.754.922.617	3.350.523.587.311
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	(3.505.987.392.319)	(3.091.034.421.106)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(262.536.810.000)	(187.483.902.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		40	<b>412.380.720.298</b>	<b>121.005.263.705</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		50	<b>430.891.783.455</b>	<b>31.773.870.907</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	5	60	<b>455.323.804.538</b>	<b>424.037.510.710</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	134.822.797	(487.577.079)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	5	70	<b>886.350.410.790</b>	<b>455.323.804.538</b>

Nam Định, Việt Nam  
Ngày 25 tháng 1 năm 2025

  
**Bùi Đức Thịnh**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



**Vũ Thị Tuyết Mai**  
Người lập/Kế toán trưởng

# Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty và các công ty con

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (trước đây là doanh nghiệp Nhà nước Công ty May Sông Hồng) (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 3 tháng 6 năm 2004. Công ty đã có 21 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600333307 thay đổi lần thứ 19 ngày 23 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành 750.141.000.000 VNĐ (bằng chữ: Bảy trăm năm mươi tỷ một trăm bốn mươi mốt triệu đồng).

Ngày 10 tháng 9 năm 2024, Công ty nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp với mã số 0600333307 để cấp sửa đổi nội dung thông tin địa chỉ của Công ty.

Tổng số cổ phần là: 75.014.100 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã chứng khoán: MSH, niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điếu nội, rượu bia các loại và hóa mỹ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong công ty); và
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Không bao gồm môi giới, đấu giá sàn giao dịch bất động sản).

Trong năm 2024, hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm.

Trụ sở chính của Công ty là tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, Phường Quang Trung, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam.

### Công ty con sở hữu trực tiếp

- Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0601175406 ngày 1 tháng 2 năm 2019 và thay đổi lần gần nhất là lần thứ 1 ngày 6 tháng 7 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp với vốn điều lệ là 250 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng có trụ sở chính đặt tại Đội 12, Xã Nghĩa Phong, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc.
- Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0601230777 ngày 22 tháng 1 năm 2022 và thay đổi lần gần nhất là lần thứ 4 ngày 10 tháng 9

năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp với vốn điều lệ là 300 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường có trụ sở chính đặt tại Thôn 17, Xã Xuân Phúc, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc.

- Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logictics, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107878767 lần đầu ngày 7 tháng 6 năm 2017 và thay đổi lần gần nhất là lần thứ 9 ngày 6 tháng 6 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với vốn điều lệ là 8 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logictics có trụ sở chính đặt tại Tầng 18, Tòa nhà văn phòng 789, số 147 đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam với hoạt động chính là dịch vụ vận tải hàng hóa.

#### **Công ty con sở hữu gián tiếp**

- Công ty TNHH Sunshine Line Agencies Việt Nam, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0202248444 lần đầu ngày 3 tháng 7 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp với vốn điều lệ là 3 tỷ VNĐ được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logictics. Công ty TNHH Sunshine Line Agencies Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tầng 4, Tòa nhà Thành Đạt, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam với hoạt động chính là dịch vụ vận tải hàng hóa.

#### **Công ty liên doanh liên kết**

Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue, công ty liên doanh được thành lập tại nước Cộng hòa Ả Rập Ai Cập theo Sổ đăng ký Thương mại số 38989 của Bộ Cung ứng và Thương mại Nội địa, được sở hữu 50% bởi Công ty. Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue có trụ sở chính đặt tại các lô số 35-36-37-38-39-40-41-41 thuộc Khu công nghiệp thứ 2 – ô thứ ba – khối C của Khu công nghiệp ở Al-Matahra – Phía đông sông Nile – tỉnh Menya – New Menya, Ai Cập với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty và các công ty con có 11.383 nhân viên (31 tháng 12 năm 2023: 11.809 nhân viên).

## **2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ**

### **2.1 Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.2 Đơn vị tiền tệ**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

## **3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất**

### **Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất**

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

### **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần May Sông Hồng và báo cáo tài chính của các công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 1.

### **Công ty con**

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Công ty từ hoạt động của công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỷ lệ tương ứng với lợi ích mà Công ty không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con sẽ được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Công ty. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con. Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

### **Các giao dịch loại bỏ khi hợp nhất**

Tất cả các nghiệp vụ, số dư và lãi/lỗ chưa thực hiện và chi phí giữa Công ty và các công ty con được loại bỏ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## **4. Chính sách kế toán áp dụng**

### **4.1 Tỷ giá hối đoái**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

#### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

##### **Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Công ty vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

#### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

#### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

##### **Nguyên giá**

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

#### **4.8 Thuê hoạt động**

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí.

#### **4.9 Tài sản cố định vô hình**

##### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí đền bù đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

##### **Phần mềm máy tính**

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến năm (5) năm.

#### **4.10 Tài sản dở dang dài hạn**

##### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

#### **4.11 Chi phí trả trước**

##### **Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê.

##### **Công cụ dụng cụ**

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ (1) năm đến ba (3) năm.

#### **4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước**

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

#### 4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 4.14 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty và các công ty con sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

#### 4.15 Lợi ích nhân viên

Công ty và các công ty con tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty và các công ty con chỉ trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty và các công ty con không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty và các công ty con không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

#### 4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con và được Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 4.17 Vốn chủ sở hữu

##### Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

##### Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

##### Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

#### 4.18 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

#### 4.19 Doanh thu

##### Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

#### **Dịch vụ gia công**

Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

#### **Thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

#### **Lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các khoản tiền gửi đáo hạn mà khi đó Công ty và các công ty con không thực hiện đáo hạn các khoản tiền gửi trước hạn.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

### **4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

### **4.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

#### **Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu**

Lãi cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.



#### 4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

#### 4.23 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

#### Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty và các công ty con phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

#### 4.24 Báo cáo theo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Công ty và các công ty con chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty và các công ty con không lập báo cáo theo bộ phận.

#### 4.25 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

#### 4.26 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty và các công ty con tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

#### 4.27 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

#### 4.28 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
<b>Tiền</b>		
Tiền mặt tại quỹ	971.542.046	1.206.810.638
Tiền gửi ngân hàng	209.388.850.212	133.091.678.940
	<b>210.360.392.258</b>	<b>134.298.489.578</b>
<b>Các khoản tương đương tiền</b>		
Trái phiếu (i)	675.990.018.532	321.025.314.960
	<b>886.350.410.790</b>	<b>455.323.804.538</b>

(i) Các khoản trái phiếu có kỳ hạn nắm giữ không quá 3 tháng với lãi suất từ 7,8% đến 8,1%/năm.

### 6. Các khoản đầu tư tài chính

#### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	36.000.000.000	-	65.830.000.000	-
Trái phiếu (ii)	617.102.618.812	-	904.954.740.090	-
	<b>653.102.618.812</b>	<b>-</b>	<b>970.784.740.090</b>	<b>-</b>

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên ba (3) tháng và dưới một (1) năm với lãi suất từ 4,2%/năm đến 9,5%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi trị giá 35 tỷ VNĐ được sử dụng là tài sản đảm bảo khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định (Thuyết minh 24).

(ii) Các khoản trái phiếu, có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và không quá 1 năm với lãi suất dao động từ 5,7%/năm đến 9,2%/năm.

#### Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12, chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty liên doanh, liên kết như sau:

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Tỷ lệ vốn sở hữu biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023	%	%
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty Sản xuất trang phục Golden Avenue	81.553.676.774	-	50%	50%
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty có các khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty Sản xuất trang phục Golden Avenue (i)	40.776.838.387	31.871.037.064	-	-

(i) Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue, công ty liên doanh được thành lập tại nước Cộng hòa Ả Rập Ai Cập theo Sở đăng ký Thương mại số 38989 của Bộ Cung ứng và Thương mại Nội địa, được sở hữu 50% bởi Công

ty. Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue có trụ sở chính đặt tại các lô số 35-36-37-38-39-40-41-41 thuộc Khu công nghiệp thứ 2 – ô thứ ba – khối C của Khu công nghiệp ở Al-Matahra – Phía đông sông Nile – tỉnh Menya – New Menya, Ai Cập với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc. Công ty liên doanh bắt đầu hoạt động vào tháng 7 năm 2024.

## 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Columbia Sportwear	470.668.247.310	162.715.887.062
Công ty TNHH G-III Apparel Group (G- III Leather Fashions, Inc)	87.066.174.795	80.900.697.350
Công ty TNHH Haddad Apparel Group	9.511.385.110	5.123.623.204
Lifung (Trading) Company Ltd - Express LLC	15.146.444.948	12.555.269.378
Công ty TNHH Products Development Partners - Walmart, INC	134.503.392.171	15.806.928.794
Tập đoàn Target	111.862.172.915	40.649.035.269
Tập đoàn Prime Apparel	30.318.072.213	28.912.089.774
LF Centennial Pte. Ltd	41.994.891.386	132.503.918.674
Công ty GJM (HK) – Tập đoàn Quốc tế LuenThai	-	23.763.117.554
Makalot Industrial Co., Ltd	9.173.664.059	-
Công ty TNHH Sông Hồng Beddings	11.452.514.669	-
Phải thu khách hàng khác	54.086.640.416	86.109.666.443
	<b>975.783.599.992</b>	<b>589.040.233.502</b>

## 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH World Fashion Exchange	6.371.087.074	6.371.087.074
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Thắng	-	8.731.912.065
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thương mại Trường Hải	16.052.368.085	-
Khác	12.360.623.567	15.608.174.348
	<b>44.784.078.726</b>	<b>40.711.173.487</b>

## 9. Các khoản phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng cho nhân viên	476.477.733	587.338.063
Ký quỹ, ký cược	842.190.838	872.090.838
Các khoản thu hộ	1.220.182.950	1.685.106.838
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh 38)	6.005.214.361	-
Khác	4.433.806.491	4.839.753.635
	<b>12.977.872.373</b>	<b>7.984.289.374</b>
<b>Dài hạn</b>		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	40.000.364.000	21.374.768.500
	<b>52.978.236.373</b>	<b>29.359.057.874</b>

## 10. Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 12 năm 2024			31 tháng 12 năm 2023		
	Giá trị		Dự phòng	Giá trị		Dự phòng
	Giá gốc VNĐ	có thể thu hồi VNĐ		Giá gốc VNĐ	có thể thu hồi VNĐ	
<b>Các khoản quá hạn</b>						
Tập đoàn Prime Apparel	30.318.072.213	- (30.318.072.213)	27.761.439.507	- (27.761.439.507)		
Công ty Cổ phần Tập đoàn						
Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	- (10.000.000.000)	10.000.000.000	- (10.000.000.000)		
Các khách hàng khác	1.565.216.469	- (1.565.216.469)	2.846.586.593	1.232.312.124	(1.614.274.469)	
	<b>41.883.288.682</b>	<b>- (41.883.288.682)</b>	<b>40.608.026.100</b>	<b>1.232.312.124</b>	<b>(39.375.713.976)</b>	

## 11. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	8.351.851.690	-	28.829.756.129	-
Nguyên liệu, vật liệu	118.549.966.071	-	168.425.740.311	-
Công cụ, dụng cụ	30.565.465.100	-	1.018.213.221	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	117.845.613.456	-	70.517.834.087	-
Thành phẩm	316.701.368.573	(8.351.210.533)	232.981.825.298	(11.323.401.889)
Hàng gửi bán	61.737.086.565	-	16.081.339.252	-
	<b>653.751.351.455</b>	<b>(8.351.210.533)</b>	<b>517.854.708.298</b>	<b>(11.323.401.889)</b>

Bao gồm trong thành phẩm tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 19.807.488.194 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 19.939.980.492 VNĐ) đã được lập dự phòng cho hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	11.323.401.889	9.868.092.454
Biến động thuận dự phòng trong năm	(2.972.191.356)	1.455.309.435
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.351.210.533</b>	<b>11.323.401.889</b>

## 12. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	1.072.004.581	1.845.521.474
Phí bảo dưỡng	725.835.531	747.814.917
Phí thuê kho	-	757.575.000
Phí duy trì phần mềm	2.192.311.020	2.517.406.524
Phí bảo hiểm cháy nổ, nôi ro	659.564.518	-
Chi phí quảng cáo	729.088.534	64.999.997
Chi phí khác	360.658.890	975.547.706
	<b>5.739.463.074</b>	<b>6.908.865.618</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	10.516.771.511	29.705.552.109
Tiền thuê đất	15.638.154.145	16.126.846.465
Khác	87.869.979	-
	<b>26.242.795.635</b>	<b>45.832.398.574</b>
	<b>31.982.258.709</b>	<b>52.741.264.192</b>

## 13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
1 tháng 1 năm 2024	1.348.516.942.778	635.217.459.737	53.220.524.372	57.940.222.713	<b>2.094.895.149.600</b>
Mua trong năm	398.102.225	44.946.274.692	-	1.597.772.518	<b>46.942.149.435</b>
Chuyển từ XDCB hoàn thành (Thuyết minh 14)	2.320.573.803	-	-	-	<b>2.320.573.803</b>
31 tháng 12 năm 2024	1.351.235.618.806	680.163.734.429	53.220.524.372	59.537.995.231	<b>2.144.157.872.838</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1 tháng 1 năm 2024	(769.543.035.514)	(493.202.375.344)	(32.528.472.718)	(36.544.757.020)	<b>(1.331.818.640.596)</b>
Khấu hao trong năm	(57.783.118.529)	(52.965.625.574)	(5.370.361.352)	(5.090.888.736)	<b>(121.209.994.191)</b>
31 tháng 12 năm 2024	(827.326.154.043)	(546.168.000.918)	(37.898.834.070)	(41.635.645.756)	<b>(1.453.028.634.787)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
1 tháng 1 năm 2024	578.973.907.264	142.015.084.393	20.692.051.654	21.395.465.693	<b>763.076.509.004</b>
31 tháng 12 năm 2024	523.909.464.763	133.995.733.511	15.321.690.302	17.902.349.474	<b>691.129.238.051</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định của Công ty và các công ty con với tổng giá trị còn lại là 601.990.751.377 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 642.054.700.708 VNĐ) được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh 24).

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là khoảng 951 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 807 tỷ VNĐ)

#### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	59.468.214.034	21.704.890.751
Tăng trong năm	434.942.490.664	75.279.070.528
Giảm chi phí GPMB được bù trừ tiền thuê đất	(18.818.933.000)	-
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(1.018.388.750)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13)	(2.320.573.803)	(36.497.358.495)
Số dư cuối năm	473.271.197.895	59.468.214.034
Trong đó:		
Dự án xây dựng nhà máy Nghĩa Phong	930.000.000	1.073.637.380
Dự án xây dựng nhà máy Xuân Trường	472.341.197.895	58.394.576.654
	473.271.197.895	59.468.214.034

#### 15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ
<b>Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba</b>				
Công ty TNHH Formosa Taffeta	2.181.618.932	2.181.618.932	1.999.272.381	1.999.272.381
Suzhou Xinyuanheng Textile Technology Co.,Ltd	6.612.551.020	6.612.551.020	1.267.267.523	1.267.267.523
Công ty TNHH Thanh Dũng	3.878.585.668	3.878.585.668	3.984.716.786	3.984.716.786
Công ty Cổ phần Xây dựng Hợp Lực	38.397.511.938	38.397.511.938	13.489.004.943	13.489.004.943
Công ty TNHH YKK Việt Nam	1.178.305.186	1.178.305.186	5.526.290.854	5.526.290.854
Shang Hai Sunway International Ltd	-	-	3.652.868.875	3.652.868.875
Công ty Cổ phần Cơ điện Hợp Lực	12.672.529.312	12.672.529.312	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Thắng	28.641.073.566	28.641.073.566	-	-
Công ty TNHH Sunrise Thái Dương	6.345.226.710	6.345.226.710	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	92.626.723.119	92.626.723.119	93.150.995.355	93.150.995.355
	192.534.125.451	192.534.125.451	123.070.416.717	123.070.416.717
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 38)</b>				
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	-	-	164.454.587	164.454.587
	192.534.125.451	192.534.125.451	123.234.871.304	123.234.871.304

#### 16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	VNĐ		VNĐ	
Công ty TNHH Sông Hồng Beddings	-	-	5.000.427.403	
Missy Fashion Apprael Limited	-	-	741.690.969	
Công ty TNHH Se-A Trading	8.275.973.712		-	
Comfort Research	2.351.162.359		-	
Các đối tượng khác	4.219.587.116		8.023.975.153	
	14.846.723.187		13.766.093.525	

## 17. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2023	Phải nộp VNĐ	Trong năm 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị VNĐ		Thanh toán/Bù trừ VNĐ	Giá trị VNĐ
<b>Thuế phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	403.172.831	587.503.038	208.272.593	<b>23.942.386</b>
Thuế nhập khẩu	6.586.977.864	4.978.955.347	4.109.190.587	<b>5.717.213.104</b>
	<b>6.990.150.695</b>	<b>5.566.458.385</b>	<b>4.317.463.180</b>	<b>5.741.155.490</b>
<b>Thuế phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.862.207.286	44.708.794.477	43.989.557.282	<b>2.581.444.481</b>
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	251.795.867	9.562.085.618	9.317.230.833	<b>496.650.652</b>
Thuế thu nhập cá nhân	66.957.177	8.072.497.957	7.727.362.974	<b>412.092.160</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.961.593.696	101.402.572.818	60.295.860.604	<b>80.068.305.910</b>
Các khoản khác	7.526.803.290	14.071.454.663	11.512.260.046	<b>10.085.997.907</b>
	<b>48.669.357.316</b>	<b>177.817.405.533</b>	<b>132.842.271.739</b>	<b>93.644.491.110</b>

## 18. Phải trả người lao động

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Lương phải trả người lao động	<b>169.800.924.128</b>	132.826.273.869
Dự phòng quỹ tiền lương phải trả	<b>200.699.869.463</b>	194.000.000.000
Tiền thưởng phải trả người lao động	<b>203.092.788.933</b>	173.404.868.958
	<b>573.593.582.524</b>	500.231.142.827

## 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Chi phí bảo hộ lao động	<b>39.367.748.255</b>	29.217.777.087
Chi phí cơm ca	<b>46.523.797.646</b>	2.272.863.225
Trích trước thưởng hoa hồng, doanh số	<b>9.451.692.740</b>	18.758.158.897
Khác	<b>7.343.003.719</b>	6.731.498.981
	<b>102.686.242.360</b>	56.980.298.190

## 20. Phải trả ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Kinh phí công đoàn	<b>1.953.599.860</b>	1.807.363.360
Bảo hiểm xã hội	<b>217.331.095</b>	586.543.162
Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh 38)	<b>736.916.170</b>	416.134.382
Phải trả cổ tức	<b>536.295.300</b>	523.755.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<b>2.693.925.173</b>	1.593.118.355
	<b>6.138.067.598</b>	4.926.914.559

## 21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Biến động dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	15.000.000.000	30.047.162.305
Trích trong năm	26.655.429.900	15.003.290.000
Sử dụng trong năm	(22.113.038.996)	(30.050.452.305)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>19.542.390.904</b>	<b>15.000.000.000</b>

## 22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	45.827.112.435	35.773.621.629
Trích trong năm	-	18.744.490.806
Sử dụng trong năm	(1.352.000.000)	(8.691.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>44.475.112.435</b>	<b>45.827.112.435</b>



## 23. Vay và nợ thuế tài chính

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>				
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (i)	270.262.801.184	270.262.801.184	1.485.300.356.430	(1.328.237.564.643)
Vay VND - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (ii)	16.240.264.558	16.240.264.558	190.286.353.553	(253.879.837.511)
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iii)	490.168.781.697	490.168.781.697	2.103.555.983.992	(1.899.869.990.165)
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>				
Vay VND - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iv)	36.000.000.000	36.000.000.000	(24.000.000.000)	(24.000.000.000)
<b>Vay dài hạn</b>				
Vay VND - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iv)	271.913.036.728	271.913.036.728	-	(36.000.000.000)
Vay VND - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (v)	335.610.228.642	335.610.228.642	335.610.228.642	-
	607.523.265.370	607.523.265.370	335.610.228.642	(36.000.000.000)
	1.420.195.112.809	1.420.195.112.809	4.150.754.922.617	(3.541.987.392.319)
			(23.271.111.709)	502.785.657.492

(i) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024/232413/HĐTD có hạn mức tín dụng tối đa là 600 tỷ VND, với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu. Thời gian cấp hạn mức đến ngày 31 tháng 5 năm 2025. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản Bền vững, Bền thứ ba đã, đang và sẽ thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp ký kết với Ngân hàng tại mọi thời điểm (nếu có), hiện gồm: trụ sở và các công trình trên đất khu sản xuất Sông Hồng 1; máy móc thiết bị HD01/2004; máy móc thiết bị dây chuyền may xuất khẩu Sông Hồng 3; nhà xưởng và các công trình trên đất khu sản xuất Sông Hồng 3; nhà xưởng và các công trình trên đất khu sản xuất Sông Hồng 9. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 3,2%/năm.

(ii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng số 181999.23.775.2224835.TD ngày 10 tháng 5 năm 2024 có hạn mức tín dụng là 10 triệu USD (bao gồm toàn bộ giá trị hạn mức cho vay, hạn mức phát hành L/C, hạn mức bảo lãnh và hạn mức chiết khấu). Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, gia công hàng dệt may xuất khẩu. Chi tiết về hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm và việc nhận tài sản bảo đảm được quy định cụ thể trong các Hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Ngân hàng và Công ty hoặc bên thứ ba. Các khoản vay này chịu lãi suất 4,0%/năm đến 5,0%/năm.

(iii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2024/V/CB.NDI/8653913/CTD ngày 11 tháng 1 năm 2024 có hạn mức tín dụng là 600 tỷ VND. Với mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 4 Hợp đồng Cấp tín dụng gồm: Quyền sử dụng đất khu vực Sông Hồng 8 tại khu công nghiệp Mỹ Trung, Mỹ Lộc, Nam Định; tài sản gắn liền với đất khu vực Sông Hồng 8; máy móc thiết bị khu vực Sông Hồng 8; hợp đồng tiền gửi 35 tỷ VND; hàng tồn kho luân chuyển tại Sông Hồng 4, Sông Hồng 7, Sông Hồng 8 và Sông Hồng 10; tài sản

gắn liền với đất nhà máy Sông Hồng 7, xã Hải Phương, huyện Hải Hậu, Nam Định; Quyền sử dụng đất tại số 228 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Nam Định. Các khoản vay này giải ngân bằng USD và chịu lãi suất từ 3,2%/năm đến 3,4%/năm.

- (iv) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2021/VCB.NDI/16750081/CTD ngày 26 tháng 7 năm 2021 có hạn mức tín dụng là 400 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn vay để phục vụ cho các hạng mục của dự án xây dựng nhà máy Nghĩa Phong của Công ty con. Bên pháp đảm bảo được quy định tại Điều 3 Hợp đồng Cấp tín dụng. Các khoản vay này được giải ngân bằng VNĐ và USD, chịu lãi suất cố định 7,5%/năm trong 2 năm đầu và lãi suất thả nổi cho các năm tiếp theo (kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2023). Khoản vay được bảo đảm bởi toàn bộ công trình xây dựng, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, phương tiện vận tải, hệ thống thiết bị nhà xưởng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án “Xây dựng Khu sản xuất may xuất khẩu” của Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Nghĩa Hưng.
- (v) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2024/19291270/HĐTC ngày 15 tháng 3 năm 2024 có hạn mức tín dụng là 450 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn vay để phục vụ cho các hạng mục của dự án xây dựng khu sản xuất may xuất khẩu của Công ty Cổ phần May Sông Hồng- Xuân Trường. Bên pháp bảo đảm được quy định tại điều 2 Hợp đồng Cấp tín dụng. Các khoản vay được giải ngân bằng VNĐ, chịu lãi suất cố định 6,6%/năm (được áp dụng trong vòng 32,4 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên) và sau thời hạn trên, lãi suất cho vay bằng Lãi suất tiết kiệm Việt Nam đồng trả sau của khách hàng cá nhân (được áp dụng (tại BIDV) cộng margin 2,2% nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay VNĐ theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bởi toàn bộ hệ thống nhà văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, nhà ăn và các công trình phụ trợ thuộc dự án: Xây dựng khu sản xuất may xuất khẩu của Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Xuân Trường.

## 24. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XD CB VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2023	750.141.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	-	71.000.000	673.327.847.678	109.746.118.009	1.719.050.917.827
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(18.744.490.806)	-	(18.744.490.806)
Điều chuyển sang quỹ đầu tư phát triển	-	2.043.416.636	(1.972.416.636)	-	(71.000.000)	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(187.535.250.000)	-	(187.535.250.000)
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	244.549.614.845	695.767.656	245.245.382.501
Tặng do góp vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	-	49.000.000.000	49.000.000.000
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	3.920.000.000	3.920.000.000
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(1.181.896.536)	-	(1.181.896.536)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2023	750.141.000.000	183.835.952.140	-	-	-	710.415.825.181	163.361.885.665	1.809.754.662.986
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	750.141.000.000	185.835.952.140	-	-	-	710.415.825.181	163.361.885.665	1.809.754.662.986
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	7.650.000.000	-	(7.650.000.000)	-	-
Trả cổ tức bằng tiền (i)	-	-	-	-	-	(262.549.350.000)	-	(262.549.350.000)
Tặng do góp vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	-	66.150.000.000	66.150.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	409.933.387.825	29.967.284.818	439.900.672.643
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(312.280.300)	-	(312.280.300)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2024	750.141.000.000	185.835.952.140	-	7.650.000.000	-	849.837.582.706	259.479.170.483	2.052.943.705.329

(i) Công ty tạm ứng cổ tức năm 2024 bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 95/2024/NQ/HĐQT/MSH ngày 13 tháng 11 năm 2024.

## 25. Vốn cổ phần

### Chi tiết vốn cổ phần

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	VNĐ	% Sở hữu	VNĐ	% Sở hữu
Ông Bùi Đức Thịnh	179.341.200.000	23,91%	179.341.200.000	23,91%
Ông Bùi Việt Quang	85.125.600.000	11,35%	85.125.600.000	11,35%
Bà Bùi Thu Hà	57.947.400.000	7,72%	57.947.400.000	7,72%
Bà Phạm Thị Sông Ngân	37.002.250.000	4,93%	55.502.250.000	7,40%
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	95.920.700.000	12,79%	95.920.700.000	12,79%
Các cổ đông khác	294.803.850.000	39,30%	276.303.850.000	36,83%
	<b>750.141.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>750.141.000.000</b>	<b>100%</b>

### Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	750.141.000.000	750.141.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	750.141.000.000	750.141.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	262.549.350.000	187.535.250.000

### Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.014.100	75.014.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.014.100	75.014.100
- Cổ phiếu phổ thông	75.014.100	75.014.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.014.100	75.014.100
- Cổ phiếu phổ thông	75.014.100	75.014.100

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

## 26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận sau thuế	409.933.387.825	244.549.614.845
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	409.933.387.825	244.549.614.845
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	75.014.100	75.014.100
<b>Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)</b>	<b>5.465</b>	<b>3.260</b>

## 27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
Gốc ngoại tệ:		
- Euro ("EUR")	284	5.910
- Đô la Mỹ ("USD")	7.559.404	4.594.456

## 28. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán thành phẩm	4.429.542.921.920	3.819.901.065.546
Doanh thu dịch vụ	850.860.233.274	722.016.360.809
	<b>5.280.403.155.194</b>	<b>4.541.917.426.355</b>

## 29. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.765.755.344.456	3.287.910.218.068
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	685.139.629.989	690.014.984.396
	<b>4.450.894.974.445</b>	<b>3.977.925.202.464</b>

## 30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	117.372.675.489	119.222.117.382
Lãi chênh lệch tỷ giá	93.347.802.676	72.235.070.354
	<b>210.720.478.165</b>	<b>191.457.187.736</b>

## 31. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	53.363.361.515	44.582.381.746
Lỗ chênh lệch tỷ giá	31.357.082.729	28.322.439.931
	<b>84.720.444.244</b>	<b>72.904.821.677</b>

### 32. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	4.943.825.835	4.948.385.470
Chi phí khấu hao	2.951.950.962	2.806.295.544
Chi phí nhân công	5.576.168.963	4.692.334.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.534.598.676	129.319.694.982
Chi phí bằng tiền khác	5.706.730.171	5.929.487.340
	<b>136.713.274.607</b>	<b>147.696.197.485</b>

### 33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	3.023.987.008	2.561.167.573
Chi phí khấu hao	21.972.868.255	20.385.059.892
Chi phí nhân công	145.751.695.919	137.905.233.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.162.829.915	39.461.729.110
Chi phí bằng tiền khác	34.540.952.402	29.413.520.160
	<b>252.452.333.499</b>	<b>229.726.710.494</b>

### 34. Chi phí khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí phạt	16.004.817.706	4.080.215.721
Các khoản chi phí khác	2.969.901.373	-
	<b>18.974.719.079</b>	<b>4.080.215.721</b>

### 35. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	2.246.244.789.692	1.931.024.930.139
Chi phí nhân công	1.861.130.500.776	1.678.770.465.943
Chi phí khấu hao	126.959.728.817	134.734.306.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	369.904.199.788	272.116.143.318
Chi phí bằng tiền khác	102.002.944.491	78.443.781.429
	<b>4.706.242.163.564</b>	<b>4.095.089.627.157</b>

### 36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### Công ty mẹ

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế.

#### Công ty con

Các công ty con bao gồm Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng và Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất 17% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Công ty con được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics và Công ty TNHH Sunshine Line Agencies Việt Nam, các công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>541.218.219.993</b>	306.583.213.152
<i>Các khoản điều chỉnh cho:</i>		
Các chi phí không được trừ	2.423.353.564	3.920.959.444
Điều chỉnh tăng/giảm dự phòng phải thu khó đòi	2.556.632.706	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(7.229.929.966)	2.187.854.247
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm trước thực hiện trong năm nay	(2.187.854.247)	(9.609.458.618)
Thu nhập tính thuế cho các đơn hàng đã hoàn thiện thủ tục hải quan nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu	15.197.120.796	800.636.616
Thu nhập tính thuế năm nay đã tính thuế năm trước	(800.636.616)	-
Lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	8.905.801.323	-
Điều chỉnh chi phí lãi vay không được trừ	-	9.259.896.136
Chi phí lãi vay không được trừ mang sang	(14.430.376.455)	-
Điều chỉnh cho mục đích hợp nhất	(68.219.178)	(136.438.356)
<b>Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính</b>	<b>545.584.111.924</b>	313.006.662.621
<i>Trong đó:</i>		
Lỗ chịu thuế của công ty con	-	(6.095.564.872)
Thu nhập chuyển lỗ của công ty con	30.724.541.096	12.413.074.235
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%	16.543.668.150	-
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	498.315.902.675	306.689.153.258
	<b>1.654.366.815</b>	-
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%	99.663.180.535	61.337.830.651
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	101.317.547.350	61.337.830.651
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>200.980.727.885</b>	122.675.661.302

### Lỗ thuế của công ty con

Lỗ thuế của công ty con có thể mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong vòng tối đa 5 năm kể từ thời điểm phát sinh của khoản lỗ đó. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang các năm sau phụ thuộc vào kết quả kiểm tra thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế	Lỗ đã sử dụng	Lỗ quá hạn	Lỗ mang sang	Năm hết hạn
		VND	VND	VND	VND	VND
2019	Chưa quyết toán	44.508.139	(44.508.139)	-	-	2024
2020	Chưa quyết toán	24.337.617	(24.337.617)	-	-	2025
2021	Đã quyết toán	1.245.265	(1.245.265)	-	-	2026
2022	Đã quyết toán	62.186.463.326	(30.654.451.875)	-	31.532.011.452	2027
2023	Chưa quyết toán	6.095.564.872	-	-	6.095.564.872	2028
		<b>68.352.119.219</b>	<b>(30.724.542.896)</b>		<b>- 37.627.576.323</b>	

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong báo cáo tài chính đính kèm cho các khoản lỗ chịu thuế nói trên vì khả năng Công ty con có đủ thu nhập chịu thuế để sử dụng khoản lỗ được khấu trừ thuế nêu trên trong tương lai là không chắc chắn. Ngoài ra, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 vì Công ty không phát sinh khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### 37. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Mua tài sản cố định và tài sản xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	<b>40.453.005.743</b>	1.393.510.419

### 38. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và các công ty con trong năm như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan
2	Công ty Sản xuất trang phục Golden Avenue	Công ty liên doanh
3	Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch HĐQT
4	Ông Bùi Việt Quang	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
5	Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
6	Bà Lê Thị Hồng Yến	Thành viên HĐQT
7	Ông Bernard Szeto W.K	Thành viên HĐQT
8	Ông Đinh Tráng Thi	Thành viên HĐQT
9	Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên HĐQT
10	Bà Bùi Thu Hà	Thành viên HĐQT

Trong năm, Công ty và các công ty con đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
		31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
		VND	VND
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	Mua nguyên vật liệu và chi phí dịch vụ	<b>13.071.114.952</b>	16.026.752.010
Công ty Sản xuất trang phục Golden Avenue	Góp vốn	<b>40.776.838.387</b>	-
	Chi phí lãi vay phải trả	<b>2.849.903.613</b>	-
	Trả hộ tiền lương nhân viên	<b>1.657.721.280</b>	-
	Chi phí trả hộ khác bởi công ty	<b>455.266.163</b>	-



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	31 tháng 12 năm 2024	
	Phải thu khác VNĐ	Phải trả khác VNĐ
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	6.005.214.361	-
Công ty Sản xuất trang phục Golden Avenue	-	736.916.170

Các bên có liên quan	31 tháng 12 năm 2023	
	Phải trả người bán VNĐ	Phải trả khác VNĐ
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	164.454.587	416.134.382

### 39. Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Trong năm, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm kết thúc ngày	
		31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch HĐQT	1.539.761.290	1.304.437.458
Bùi Việt Quang	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	2.207.518.428	1.604.041.478
Lê Thị Hồng Yến	Thành viên HĐQT	1.810.992.285	1.273.518.067
Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	1.859.101.144	1.391.082.785
		<b>7.417.373.147</b>	<b>5.573.079.788</b>

### 40. Cam kết

#### Thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty và các công ty con cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê đất như sau:

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Trong năm tới	5.825.207.735	5.478.829.077
Từ 2 đến 5 năm	21.460.849.340	18.860.875.340
Sau 5 năm	79.655.337.022	83.811.918.337
	<b>106.941.394.097</b>	<b>108.151.622.754</b>

#### Cam kết chi phí vốn

Trong năm, Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường (Xuân Trường), công ty con, đã ký hợp đồng với các nhà thầu để thực hiện các công việc xây dựng của Dự án Xây dựng nhà xưởng của Xuân Trường, với tổng giá trị hợp đồng còn đang thực hiện là khoảng 510,7 tỷ VNĐ (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Tại ngày của báo cáo này, Nghĩa Hưng đã trả cho các nhà thầu xây dựng liên quan đến các hợp đồng này số tiền là khoảng 150,6 tỷ VNĐ.

### 41. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty và các công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 hoặc kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

## 42. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nam Định, Việt Nam  
Ngày 25 tháng 1 năm 2025

  
**Bùi Đức Thịnh**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



**Vũ Thị Tuyết Mai**  
Người lập/Kế toán trưởng

# **Consolidated Financial Statements**

Song Hong Garment Joint Stock Company and its  
subsidiaries

Quarter IV 2024

# Contents

	<b>Page</b>
Report of the Chairman and Board of Directors	1 - 2
Consolidated balance sheet	3 - 4
Consolidated statement of income	5
Consolidated statement of cash flows	6 - 7
Notes to the consolidated financial statements	8 - 32

# Report of the Chairman and Board of Directors

The Chairman and Board of Director submits its report together with the audited consolidated financial statements of Song Hong Garment Joint Stock Company ("the Company"), Song Hong Garment Joint Stock Company - Nghia Hung and Song Hong Garment Joint Stock Company – Xuan Truong, Song Hong BSS Logistics Joint Stock Company and Sunshine Line Agencies Vietnam Company Limited ("the Subsidiaries") for the year ended 31 December 2024.

## Results of operations

The results of the Group's operations for the year ended 31 December 2024 are presented in the consolidated statement of income.

## Boards of Management, Directors

The members of the Board of Management, Board of Directors during the year and up to the date of this report were:

### Boards of Management

Name	Position
Mr Bui Duc Thinh	Chairman
Mr Bui Viet Quang	Member
Mr Nguyen Manh Tuong	Member
Mrs Le Thi Hong Yen	Member
Mr Bernard Szeto W.K	Member
Mr Dinh Trang Thi	Member
Mrs Nguyen Thi Hanh	Member
Mrs Bui Thu Ha	Member

### Board of Directors:

Name	Position
Mr Bui Viet Quang	General Director
Mr Nguyen Manh Tuong	Deputy General Director

### Legal Representative

The legal representative of the Company is Mr. Bui Duc Thinh, Chairman.

## The Chairman and Board of Directors' responsibility in respect of the consolidated financial statements

The Chairman and Board of Directors is responsible for ensuring the consolidated financial statements are properly drawn up to give a true and fair view of the consolidated financial position of the Company and its subsidiaries as at 31 December 2024 and of the results of its consolidated operations and its consolidated cash flows for the year then ended. In preparing the consolidated financial statements, the Chairman and Board of Directors is required to:

- adopt appropriate accounting policies which are supported by reasonable and prudent judgements and estimates and then apply them consistently;
- comply with the disclosure requirements of Vietnamese Accounting Standards and System for Enterprises and relevant statutory requirements on preparation and presentation of the consolidated financial statements;
- maintain adequate accounting records and an effective system of internal control;

- prepare the consolidated financial statements on a going-concern basis unless it is inappropriate to assume that the Group will continue its operations in the foreseeable future;
- control and direct effectively the Group in all material decisions affecting its operations and performance and ascertain that such decisions and/or instructions have been properly reflected in the consolidated financial statements.

The Chairman and Board of Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Chairman and Board of Directors confirms that the Group has complied with the above requirements in preparing the consolidated financial statements.

### Statement by the Chairman and Board of Directors

In the opinion of the Chairman and Board of Directors, the accompanying consolidated balance sheet, consolidated statement of income and consolidated statement of cash flows, together with the notes thereto, have been properly drawn up and give a true and fair view of the consolidated financial position of the Company and its subsidiaries as at 31 December 2024 and the results of its consolidated operations and consolidated cash flows for the year then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards and System for Enterprises and relevant statutory requirements on preparation and presentation of the consolidated financial statements.

On behalf of the Chairman and Board of Directors,



**Bui Duc Thinh**  
Chairman

Nam Dinh, Vietnam  
25 January 2025

# Consolidated balance sheet

as at 31 December 2024

	Notes	Code	31 December 2024 VND	31 December 2023 VND
<b>ASSETS</b>				
<b>Current assets</b>		100	<b>3,249,615,903,700</b>	2,552,594,388,012
<b>Cash and cash equivalents</b>	5	110	<b>886,350,410,790</b>	455,323,804,538
Cash		111	<b>210,360,392,258</b>	134,298,489,578
Cash equivalents		112	<b>675,990,018,532</b>	321,025,314,960
<b>Short term investments</b>		120	<b>653,102,618,812</b>	970,784,740,090
Held-to-maturity investments	6	123	<b>653,102,618,812</b>	970,784,740,090
<b>Short-term receivables</b>		130	<b>991,662,262,409</b>	598,359,982,387
Short-term trade accounts receivable	7	131	<b>975,783,599,992</b>	589,040,233,502
Short-term prepayments to suppliers	8	132	<b>44,784,078,726</b>	40,711,173,487
Other short-term receivables	9	136	<b>12,977,872,373</b>	7,984,289,374
Provision for short-term doubtful debts	10	137	<b>(41,883,288,682)</b>	(39,375,713,976)
<b>Inventories</b>	11	140	<b>645,400,140,922</b>	506,531,306,409
Inventories		141	<b>653,751,351,455</b>	517,854,708,298
Provision for decline in value of inventories		149	<b>(8,351,210,533)</b>	(11,323,401,889)
<b>Other current assets</b>		150	<b>73,100,470,767</b>	21,594,554,588
Short-term prepaid expenses	12	151	<b>5,739,463,074</b>	6,908,865,618
Value added tax to be reclaimed		152	<b>61,619,852,203</b>	7,695,538,275
Taxes and amounts receivable from the State budget	17	153	<b>5,741,155,490</b>	6,990,150,695
<b>Non-current assets</b>		200	<b>1,270,983,650,006</b>	900,494,759,350
<b>Long-term receivables</b>		210	<b>40,000,364,000</b>	21,374,768,500
Other long-term receivables	9	216	<b>40,000,364,000</b>	21,374,768,500
<b>Fixed assets</b>		220	<b>699,598,255,413</b>	773,819,378,242
Tangible fixed assets	13	221	<b>691,129,238,051</b>	763,076,509,004
- Historical cost		222	<b>2,144,157,872,838</b>	2,094,895,149,600
- Accumulated depreciation		223	<b>(1,453,028,634,787)</b>	(1,331,818,640,596)
Intangible fixed assets		227	<b>8,469,017,362</b>	10,742,869,238
- Historical cost		228	<b>50,159,097,734</b>	46,683,214,984
- Accumulated amortisation		229	<b>(41,690,080,372)</b>	(35,940,345,746)
<b>Long-term assets in progress</b>		240	<b>473,271,197,895</b>	59,468,214,034
Construction in progress	14	242	<b>473,271,197,895</b>	59,468,214,034
<b>Long-term investments</b>			<b>31,871,037,064</b>	-
Investments in associates and joint ventures	6		<b>31,871,037,064</b>	-
<b>Other non-current assets</b>		260	<b>26,242,795,635</b>	45,832,398,574
Long-term prepaid expenses	12	261	<b>26,242,795,635</b>	45,832,398,574
<b>Total assets</b>		270	<b>4,520,599,553,707</b>	3,453,089,147,362

The notes set out on pages from 8 to 32 form an integral part of these consolidated financial statements

# Consolidated balance sheet

as at 31 December 2024 (continued)

	Notes	Code	31 December 2024 VND	31 December 2023 VND
<b>RESOURCES</b>				
<b>Liabilities</b>		300	<b>2,467,655,848,378</b>	1,643,334,484,376
<b>Current liabilities</b>		310	<b>1,860,132,583,008</b>	1,335,421,447,648
Short-term trade accounts payable	15	311	192,534,125,451	123,234,871,304
Short-term prepayments to suppliers	16	312	14,846,723,187	13,766,093,525
Taxes and amounts payable to State budget	17	313	93,644,491,110	48,669,357,316
Payable to employees	18	314	573,593,582,524	500,231,142,827
Short-term accrued expenses	19	315	102,686,242,360	56,980,298,190
Other short-term payables	20	319	6,138,067,598	4,926,914,559
Short-term borrowings and finance lease liabilities	23	320	812,671,847,439	526,785,657,492
Provisions for short term liabilities	21	321	19,542,390,904	15,000,000,000
Bonus and welfare fund	22	322	44,475,112,435	45,827,112,435
<b>Long-term liabilities</b>		330	<b>607,523,265,370</b>	307,913,036,728
Long-term borrowings and finance lease liabilities	23	338	607,523,265,370	307,913,036,728
<b>Owner's equity</b>		400	<b>2,052,943,705,329</b>	1,809,754,662,986
<b>Capital sources and funds</b>	24	410	<b>2,052,943,705,329</b>	1,809,754,662,986
Paid-in capital	25	411	750,141,000,000	750,141,000,000
- Ordinary shares with voting rights		411a	750,141,000,000	750,141,000,000
Other shareholders' capital		414	7,650,000,000	-
Investment and development funds		418	185,835,952,140	185,835,952,140
Undistributed profits		421	849,837,582,706	710,415,825,181
- Cumulative undistributed profits at end of the previous year		421a	702,453,544,881	653,401,460,336
- Undistributed profits of the current year		421b	147,384,037,825	57,014,364,845
Non-controlling interest		429	259,479,170,483	163,361,885,665
<b>Total resources</b>		440	<b>4,520,599,553,707</b>	3,453,089,147,362

Nam Dinh, Vietnam  
25 January 2025

  
**Bùi Đức Thịnh**  
Chairman

  
**Vu Thi Tuyet Mai**  
Preparer/Chief Accountant



# Consolidated statement of income

for the year ended 31 December 2024

	Notes	Code	Quarter IV 2024		Quarter IV 2023		Year ended 2024		Year ended 2023	
			VND	VND	VND	VND	31 December 2024	VND	31 December 2023	VND
Gross sales	28	01	1,428,376,236,687		1,156,686,791,627		5,280,403,155,194		4,541,917,426,355	
Less deductions:		02							(9,860,565)	
Net sales	29, 35	10	1,428,376,236,687		1,156,686,791,627		5,280,403,155,194		4,541,907,565,790	
Cost of sales		11	(1,141,974,288,845)		(996,022,150,489)		(4,450,894,974,445)		(3,977,925,202,464)	
Gross profit		20	286,401,947,842		160,664,641,138		829,508,180,749		563,982,363,326	
Income from financial activities	30	21	63,392,623,257		69,248,179,767		210,720,478,165		191,457,187,736	
Expenses from financial activities	31	22	(21,811,969,329)		(12,016,473,933)		(84,720,444,244)		(72,904,821,677)	
- Including: interest expenses		23	(13,646,401,548)		(11,037,486,277)		(53,363,361,515)		(44,582,381,746)	
Share of profit and loss from associate		24	(4,622,564,523)		-		(8,905,801,323)		-	
Selling expenses	32, 35	25	(33,308,875,316)		(37,809,830,628)		(136,713,274,607)		(147,696,197,485)	
General and administrative expenses	33, 35	26	(74,505,457,230)		(79,264,500,774)		(252,452,333,499)		(229,726,710,494)	
Operating profit		30	215,545,704,701		100,822,015,570		557,436,805,241		305,111,821,406	
Other income		31	1,739,688,555		687,476,170		2,756,133,831		5,551,607,467	
Other expenses	34	32	(8,856,481,858)		(105,488,659)		(18,974,719,079)		(4,080,215,721)	
Profit/(Loss) from other activities		40	(7,116,793,703)		581,987,511		(16,218,585,248)		1,471,391,746	
Net accounting profit before tax	36	50	208,428,910,998		101,404,003,081		541,218,219,993		306,583,213,152	
Current corporate income tax expense	36	51	(38,075,191,297)		(20,068,553,896)		(101,317,547,350)		(61,337,830,651)	
<b>Net profit after corporate income tax</b>	25	60	<b>170,353,719,701</b>		<b>81,335,449,185</b>		<b>439,900,672,643</b>		<b>245,245,382,501</b>	
<b>Attributable to:</b>										
Profit after tax attributable to the parent company	25	61					409,933,387,825		244,549,614,845	
Profit/(Loss) after tax attributable to non-controlling interest	25	62					29,967,284,818		695,767,656	
<b>Earnings per share</b>	27	70					<b>5,465</b>		<b>3,260</b>	

Nam Dinh Vietnam  
25 January 2025  
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SONG HONG  
Bui Duc Thinh  
Chairman



**Vu Thi Tuyet Mai**  
Preparer/Chief Accountant

# Consolidated statement of cash flows

(indirect method)  
for the year ended 31 December 2024

	Notes	Code	Year ended 31 December 2024 VND	Year ended 31 December 2023 VND
<b>Cash flows from operating activities</b>				
Profit before tax		01	541,218,219,993	306,583,213,152
<b>Adjustments for:</b>				
Depreciation and amortisation		02	126,959,728,817	134,734,306,328
Changes in provisions		03	4,077,774,254	(13,431,041,671)
Unrealised loss/(gain) from foreign currency translations		04	2,121,055,312	(3,373,002,111)
Gain from investing activities		05	(108,466,874,166)	(119,222,117,382)
Interest expenses		06	53,363,361,515	44,582,381,746
<b>Operating profit before changes in working capital</b>		08	619,273,265,725	349,873,740,062
Changes in accounts receivable		09	(441,169,856,011)	(256,318,148,873)
Changes in inventory		10	(135,896,643,157)	95,128,745,043
Changes in accounts payable		11	215,727,119,090	(109,207,788,001)
Changes in prepaid expenses		12	20,759,005,483	23,409,344,260
Interest paid		14	(53,363,361,515)	(44,582,381,746)
Corporate income tax paid		15	(60,295,860,604)	(57,220,019,127)
Other payments for operating activities		17	(1,352,000,000)	(8,691,000,000)
<b>Cash generated from operating activities</b>		20	163,681,669,011	(7,607,508,382)
<b>Cash flows from investing activities</b>				
Acquisitions of fixed assets and construction in progress		21	(539,448,564,234)	(187,197,988,890)
Purchases of debt instruments of other entities		23	(1,291,650,761,560)	(1,950,544,740,090)
Collections of loan, proceeds from sales of debt instruments of other entities		24	1,609,332,882,838	1,935,360,000,000
Cash received from business combination transaction		25	(40,776,838,387)	1,536,727,182
Dividends, interest income		27	117,372,675,489	119,222,117,382
<b>Net cash flows used in investing activities</b>		30	(146,170,605,854)	(81,623,884,416)

# Consolidated statement of cash flows

(indirect method) (continued)  
for the year ended 31 December 2024

	Notes	Code	Year ended 31 December 2024 VND	Year ended 31 December 2023 VND
<b>Cash flows from financing activities</b>				
Proceeds from receiving contributed capital		31	66,150,000,000	49,000,000,000
Proceeds from loans' principals		33	4,114,754,922,617	3,350,523,587,311
Repayments of loans' principals		34	(3,505,987,392,319)	(3,091,034,421,106)
Payments of dividends to investors		36	(262,536,810,000)	(187,483,902,500)
<b>Net cash flows generated from/(used in) financing activities</b>		40	<b>412,380,720,298</b>	<b>121,005,263,705</b>
<b>Net increase in cash and cash equivalents</b>		50	<b>430,891,783,455</b>	<b>31,773,870,907</b>
<b>Cash and cash equivalents at beginning of the year</b>	5	60	<b>455,323,804,538</b>	<b>424,037,510,710</b>
Effects of changes in foreign exchange rates		61	134,822,797	(487,577,079)
<b>Cash and cash equivalents at end of the year</b>	5	70	<b>886,350,410,790</b>	<b>455,323,804,538</b>

Nam Dinh, Vietnam  
25 January 2025



**Bui Đức Thịnh**  
Chairman

**Vu Thi Tuyet Mai**  
Preparer/Chief Accountant

# Notes to the consolidated financial statements

for the year ended 31 December 2024

## 1. Nature of operations

Song Hong Garment Joint Stock Company (previously known as State-owned Song Hong Garment Company) ("the Company") is a joint stock company, established in Vietnam under Enterprise Registration Certificate No. 0703000386 issued by Nam Dinh Department of Planning and Investment dated 3 June 2004. The Company has 21 times of changing Enterprise Registration Certificate.

According to 19<sup>th</sup> amended Enterprise Registration Certificate No. 0600333307 dated 23 June 2022, charter capital of the Company is VND750,141,000,000 (in words: Seven hundred fifty billion and one hundred forty one million dong).

On 10 September 2024, the Company received the 21st amendment Enterprise Registration Certificate issued by Nam Dinh Department of Planning and Investment to change its address information.

Total number of shares is 75,014,100 shares.

Par value: VND10,000. Stock code: MSH, transacted on Hochiminh City Stock Exchange ("HOSE").

The principal activities under the Company's Enterprise Registration Certificate are:

- Producing clothes for domestic market;
- Producing carpets, blankets;
- Trading on industrial products for domestic market;
- Sewing clothes (except for clothes made of animal leather and feather);
- Trading on other kinds of materials, equipments and spare parts for the garment-textile industry;
- Producing knitted clothes;
- Wholesaler of fabrics, clothes and shoes;
- Trading on domestic cigarettes, alcohol and cosmetics;
- Warehousing and storing services;
- Running the Company's clinic (providing medical examination and treatment for employees of the Company); and
- Renting offices, factories (excluding brokerage)

In 2024, the Company and its subsidiaries' principal activities are manufacturing and processing garment products and producing cotton, rugs and blankets.

The Company's head office is located at No. 105 Nguyen Duc Thuan Street, Quang Trung Ward, Nam Dinh City, Nam Dinh Province, Vietnam.

### Directly owned subsidiary

- Song Hong Garment Joint Stock Company - Nghia Hung was established under the Enterprise Registration Certificate No. 0601175406 dated 1 February 2019 and the latest being the 1<sup>st</sup> amended Enterprise Registration Certificate dated 6 July 2023 issued by Department of Planning and Investment of Nam Dinh province with the charter capital of VND250 billion, of which 51% is owned by the Company. Song Hong - Nghia Hung Garment Joint Stock Company's head office is located at Group 12, Nghia Phong Commune, Nghia Hung District, Nam Dinh Province, Vietnam with the main activity of manufacturing garments.

- Song Hong Garment Joint Stock Company - Xuan Truong was established under the Enterprise Registration Certificate No. 0601230777 dated 22 January 2022 and the latest being the 4th amended Enterprise Registration Certificate dated 10 September 2024 issued by Department of Planning and Investment of Nam Dinh province with the charter capital of VND300 billion, of which 51% is owned by the Company. Song Hong - Xuan Truong Garment Joint Stock Company's head office is located at Hamlet 17, Xuan Phuc Commune, Xuan Truong District, Nam Dinh Province, Vietnam with the main activity of manufacturing garments.
- Song Hong BSS Logistics Joint Stock Company was established under the Enterprise Registration Certificate No. 0107878767 dated 7 June 2017 and the latest being the 9<sup>th</sup> amended Enterprise Registration Certificate dated 6 June 2023 issued by Hanoi Department of Planning and Investment with the charter capital of VND8 billion, of which 51% is owned by the Company. Song Hong BSS Logistics Joint Stock Company's head office is located at Floor 18, Office Building 789, 147 Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do Ward, Cau Giay District, Hanoi City, Vietnam with the main activities of transportation services.

#### **Indirectly owned subsidiary**

- Sunshine Line Agencies Vietnam Company Limited was established under the Enterprise Registration Certificate No. 0202248444 dated 3 July 2024 issued by Hai Phong Department of Planning and Investment with the charter capital of VND3 billion, of which 100% is owned by Song Hong BSS Logistics Joint Stock Company. Sunshine Line Agencies Vietnam Company Limited's head office is located at Floor 4, Thanh Dat Building, 3 Le Thanh Tong Street, May To Ward, Ngo Quyen District, Hai Phong City, Vietnam with the main activities of transportation services.

#### **Joint venture company**

- Golden Avenue Apparel Manufacturing was established in the Arab Republic of Egypt under Commercial Register No. 38989 of the Ministry of Supply and Internal Trade, of which 50% is owned by the Company. Golden Avenue Apparel Manufacturing's head office is located at lots 35-36-37-38-39-40-41-41 in the 2nd Industrial Park - the third block - block C of the Industrial Park in Al-Matahra – East of the Nile River – Menya Province – New Menya, Egypt with the main activities of manufacturing garments.

As at 31 December 2024, the Company and its subsidiaries had 11,383 employees (31 December 2023: 11,809 employees).

## **2. Fiscal year and currency**

### **2.1 Fiscal year**

The Group's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.

### **2.2 Accounting currency**

The consolidated financial statements are prepared in Vietnamese Dong ("VND").

## **3. Basis of preparation of consolidated financial statements**

### **Basis of preparation of consolidated financial statements**

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Accounting System for Enterprises, Circular 202/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 22 December 2014 and legislation involves the preparation and presentation of the consolidated financial statements.

The consolidated financial statements are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries or jurisdictions other than the Socialist Republic of Vietnam and furthermore their use is not designed for those who are not informed about Vietnam's principles, procedures and practices.

### **Basis of consolidation**

The Group's consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 are prepared based on the separated financial statements of Song Hong Garment Joint Stock Company and the financial statements of its subsidiaries as presented in Note 1.

### **Subsidiary**

Subsidiary is entity which the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. Control right is determined through voting rights, usually presented by capital contribution percentage.

Subsidiary's financial statements is consolidated into the consolidated financial statements from the date the Company acquired control until the date the Group loses its control over the subsidiary. Subsidiary's accounting policies are applied to be consistent with the Parent company's accounting policies.

A non-controlling interest represents the portion of the profit or loss and net assets of a subsidiary attributable to an equity interest that is not owned by the Group and its subsidiaries. It is based upon the minority's share of post-acquisition fair values of the subsidiary's identifiable assets and liabilities except for the case that the losses calculated for minority shareholders in subsidiary exceed the share of minority shareholders in the capital of the subsidiary.

Changes in share interest in subsidiary which do not impact the control over the Group's subsidiary will be recognised in line with the equity transaction method. In this method, differences between addition or disposal of investment costs and changes in corresponding interest in subsidiary's net assets are recorded as changes in equity. No adjustment to net book value of subsidiary's assets and liabilities recognised previously, if any. The results of operations of a subsidiary disposed of are included in the consolidated statement of income until the date of disposal which is the date on which the parent ceases to have control of the subsidiary. The difference between the proceeds from the disposal of the subsidiary and the net book value of its assets less liabilities as of the date of disposal is recognised in the consolidated income statement as the profit or loss on the disposal of the subsidiary. The carrying amount of the remaining investment at the date that it ceases to be a subsidiary is carried using the cost method.

## **4. Accounting policies**

### **4.1 Foreign exchange**

Transactions arising in currencies other than the reporting currency of VND are translated at the prevailing exchange rates at transaction dates. Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the balance sheet date are respectively translated at foreign currency buying rate and selling rate at the balance sheet date as quoted by commercial banks where the Company regularly trades. The foreign currency cash in banks at the balance sheet date are translated at buying rate of the bank where the Company opens the foreign currency account. Foreign exchange differences arising on translation are recognized as income or expense in the consolidated statement of income.

### **4.2 Estimates**

The preparation of the consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for Enterprises and prevailing accounting regulations in Vietnam requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Actual results could differ from those estimates.

### **4.3 Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents includes cash on hand and cash in banks as well as short-term highly liquid investments and bank deposits with maturity terms of not more than 3 months.

### **4.4 Investments**

#### **Investments held-to-maturity**

Investments held-to-maturity include term deposits, bonds, preferred stock where the issuer must repurchase at a certain time in the future and loans held-to-maturity for the purpose of earning interest periodically and other investments held-to-maturity. Investments held-to-maturity are initially measured at cost less provision for diminution in value. Provision for diminution in value of investments held-to-maturity is made when there is unlikely to recover those investments. Losses from irrecoverable investments, which have not been made provision, are recorded as expenses in the reporting period and reduction to the carrying amount of the investments.

#### **Investments in joint ventures and associates**

A joint venture is established by a joint venture agreement between two or more than two parties who have joint control over financial and operating policies. Associates are investments that the Company has significant influence but not control generally accompanying with a shareholding of 20% to under 50% voting shares of the investee.

Investments in joint ventures and associates are accounted in accordance with equity method and are initially recognised at cost. The Company's investments in joint ventures and associates include goodwill arising on acquisition, less any accumulated impairment loss.

#### **4.5 Accounts receivable**

Receivables are measured at their net recoverable amount after provision for doubtful debts. The provision for doubtful debts is made based on the Management's assessment on indication that they might not be recoverable. Doubtful debts are written off when they are irrecoverable.

#### **4.6 Inventories**

Inventories, including work-in-process, are valued at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labor costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is determined primarily on the basis of weighted average basis cost. For processed inventories, cost includes the applicable allocation of fixed and variable overhead costs based on a normal operating capacity. Net realisable value is the selling price in the ordinary course of business, less the costs of completion, marketing and distribution after making provision for damaged, obsolete and slow-moving items. An inventories provision is made for the estimated loss arising due to the impairment (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

The Group applies a perpetual inventory method to account for inventories.

#### **4.7 Tangible fixed assets**

Tangible fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation. When assets are sold or retired, their cost and accumulated depreciation are eliminated from the accounts and any gain or loss resulting from their disposal is included in the consolidated statement of income.

##### **Cost**

The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties and non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use. The initial cost of tangible fixed assets with attached equipment and spare parts for replacement is the total directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use less the value of equipment and spare parts for replacement. Expenditures incurred after the tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul costs, are normally charged to the consolidated statement of income in the period the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditures have resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of a tangible fixed asset beyond its originally assessed standard of performance, the expenditures are capitalised as an additional cost of tangible fixed assets. The initial cost of tangible fixed assets transferred from construction in progress includes installation and trial operation costs less the value of products from trial production.

##### **Depreciation**

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

	Years
Building and structure	3 - 50
Machinery and equipment	3 - 15
Vehicles	5 - 10
Office equipment	3 - 5

The useful life and depreciation method are reviewed periodically to ensure that the method and period of depreciation are consistent with the expected pattern of economic benefits from items of tangible fixed assets.

#### 4.8 Operating leases

Leases wherein substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rental payments applicable to such leases are recorded in the results of operations as incurred.

#### 4.9 Intangible fixed assets

##### **Land use right**

Land use rights include costs incurred to purchase formal rights to use land and land compensation costs. The initial cost is based on the costs incurred and the value of land approved by the Government at the time of purchase. Amortisation is provided on a straight-line basis over the expected period of benefit from the land use rights.

##### **Computer software**

The cost of computer software which is not an integral part of the related hardware is amortised on a straight-line basis from three (3) to five (5) years.

#### 4.10 Long-term assets in progress

##### **Construction in progress**

Construction in progress is the whole value of the fixed assets have been bought, investment of construction in progress includes the cost of buildings, machinery and equipment which are in the process of construction or installation, overhaul of fixed assets in progress, completed fixed assets have not been handover or fixed assets have not been put into use. No depreciation is recorded until the construction and installation is complete and the asset is ready for its intended use at which time the related costs are transferred to tangible fixed assets.

#### 4.11 Prepaid expenses

##### **Prepaid land costs**

Prepaid land costs are comprised of prepaid land rentals and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease.

##### **Tools and supplies**

Tools and supplies included assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets. Cost of Tools and supplies are amortised on a straight-line basis over a period ranging from 1 to 3 years.

#### 4.12 Payables and accrued expenses

Payables and accruals are recognised as amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Group.

#### 4.13 Borrowing costs

Borrowing costs comprising interest and related costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except for borrowing costs relating to the acquisition of tangible fixed assets that are incurred during the period of construction and installation of the assets (even period of construction is less than 12 months), which are capitalised as a cost of the related assets.

#### 4.14 Provisions for liabilities

Provisions for liabilities are recognised when the Group has a present obligation (legal or constructive) as a result from a past event and it is probable that the Group will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the management's reliable estimated of the expenditure required to settle the obligation at the balance sheet date. If the effect of the time value of money is material, the amount of a provision shall be the present value of the expenditures expected to be required to settle the obligation.

#### 4.15 Employee benefits

The Company and its subsidiaries participate in the compulsory defined contribution plans as required by the Government of Vietnam pursuant to current Vietnamese regulations on labour, employment and relevant areas, which have been managed by Vietnam Social Insurance through its local agencies. The compulsory defined contribution plans include social insurance, health insurance and unemployment insurance which should be paid to



the local social insurance agency by the Company and its subsidiaries for the Company and its subsidiaries' obligations, and on behalf of participants for participants' obligations.

Participants, the calculations, declarations and payments for obligations for both the Company and participants are based on the prevailing regulations specified to each period of time. The Company and its subsidiaries have no further obligation to fund the-post employment benefits of its employees.

The Company and its subsidiaries do not participate in any defined benefit plans.

#### 4.16 Bonus and welfare fund

Bonus and welfare fund is appropriated from the Group's net profit after tax and subject to the approval of the Board of Management.

#### 4.17 Equity

##### **Share capital**

Share capital represents the nominal value of shares that have been issued.

##### **Retained earnings**

Retained earnings represent the Company's accumulated results of operations (profit, loss) after corporate income tax at the balance sheet date.

##### **Investment and development funds**

Investment and development funds is taken from profit after corporate income tax and used for investment in expanding production scale, business or in-depth investment of the business.

##### **Capital expenditure fund**

Fund for capital expenditure represents the balance and the increase or decrease of capital expenditure fund of the Company.

#### 4.18 Dividend distribution

Dividend of the Company is recognised as a liability in the Company's consolidated financial statements in the period in which the dividends are approved by the Company's shareholders at the Annual General Meeting.

#### 4.19 Revenue

##### **Goods sold**

Revenue from the sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding the ultimate receipt of the proceeds, the reasonable estimation of the associated costs of the sale or the possibility of the return of the goods.

##### **Processing services**

Revenue from processing services is recognised in the consolidated statement of income when the goods have been processed and accepted by the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

##### **Services rendered**

Revenue from services rendered is recognised in the statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction at the balance sheet date. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

##### **Dividends**

Income is recognised when the Company and its subsidiaries' entitlement as an investor to receive the dividend is established.

#### **Interest income**

Interest income is recognised in the statement of income by maturity date of deposits where the Group and its subsidiaries do not withdraw such deposits before due date.

#### **Sale deductions**

Sales deductions include trade discounts, sales returns and allowances. Sales deductions incurred in the same period of sales of products, goods and services are recorded as deduction of revenue of the period.

Sales deductions related to products, goods or services sold in the previous periods incurred in the following period but before the issuance of the consolidated financial statements are recognised as deduction of revenue of the current reporting period.

#### **4.20 Current and deferred income tax**

Liabilities and/or Current income tax assets comprise those obligations to, or claims from, fiscal authorities relating to the current or prior reporting periods, that are unpaid at the balance sheet date. They are calculated according to the tax rates and tax laws applicable to the fiscal periods to which they relate based on the taxable profit for the year. All changes to current tax assets or liabilities are recognised as a component of tax expense in the consolidated statement of income.

Deferred income tax is calculated using the liability method base on temporary differences. This method compares the carrying amounts of assets and liabilities in the balance sheet with their respective tax bases. In addition, tax losses available to be carried forward as well as other income tax credits to the Group are assessed for recognition as deferred tax assets.

Deferred tax liabilities are always provided in full. Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against.

Deferred income tax assets and liabilities is determined, without discounting, at the tax rates that are expected to apply to their respective period of realisation, provided they are enacted or substantively enacted at the balance sheet date. Most of changes in deferred income tax assets or liabilities are recognised as a component of tax expense in the consolidated statement of income. Only changes in deferred tax assets or liabilities that relate to a change in value of assets or liabilities that is charged directly to equity are charged or credited directly to equity.

#### **4.21 Earnings per share**

##### **Basic earnings per share**

Basic earnings per share is calculated by dividing the profit attributable to the ordinary shareholders which already subtracted distribution of owners' fund by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

#### **4.22 Related parties**

Parties are considered to be related if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

#### **4.23 Financial instruments**

On 6 November 2009, the Ministry of Finance issued Circular 210/2009/TT-BTC providing guidance on the application of International Financial Reporting Standards ("IFRS") on the disclosure of financial instruments ("Circular 210") which is effective for the financial years beginning on or after 1 January 2011.

As Circular 210 only requires disclosure of financial instruments in accordance with IFRS, recognition and measurement of these assets and liabilities on the Group's consolidated financial statements are still in accordance with Vietnamese Accounting Standards and System.

##### **Classification**

In accordance with Circular 210/2009/TT-BTC, the Group classifies its financial assets and financial liabilities in the following categories:

For financial assets:

- financial assets at fair value through profit or loss ("FVTPL");
- held-to-maturity ("HTM") investments;
- available-for-sale ("AFS") financial assets;
- loans and receivables.

For financial liabilities:

- financial liabilities at FVTPL;
- other financial liabilities at the amortised cost.

#### 4.24 Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Company and its subsidiaries engaged in providing related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Company and its subsidiaries' principal activities are manufacturing and processing garment products and producing cotton, rugs and blankets in a geographical area that is Vietnamese territory. Therefore, the Company does not present segment report.

#### 4.25 Contingencies

Contingent liabilities are not recognised in the consolidated financial statements. They are disclosed unless the possibility of an outflow of resources embodying economic benefits is remote.

A contingent asset is not recognised in the consolidated financial statements but disclosed when an inflow of economic benefits is probable.

#### 4.26 Subsequent events

Post-year-end events that provide additional information about a company's position at the balance sheet date (adjusting events) are reflected in the consolidated financial statements. Post-year-end events that are not adjusting events are disclosed in the notes when material.

#### 4.27 Classification of assets and liabilities as current or non-current

Assets and liabilities are classified as current or non-current on the balance sheet based on their remaining term of such assets and liabilities at the balance sheet date, except the classification is pre-defined and/or specified in Vietnamese Accounting System for Enterprises.

#### 4.28 Off-balance sheet items

Amounts which are defined as off-balance sheet items under the Vietnamese Accounting System are disclosed in the relevant notes to these consolidated financial statements.

### 5. Cash and cash equivalent

	31 December 2024 VND	31 December 2023 VND
<b>Cash</b>		
Cash on hand	971,542,046	1,206,810,638
Cash in banks	209,388,850,212	133,091,678,940
	<b>210,360,392,258</b>	<b>134,298,489,578</b>
<b>Cash equivalent</b>		
Bonds (i)	675,990,018,532	321,025,314,960
	<b>886,350,410,790</b>	<b>455,323,804,538</b>

(i) Represented bonds which have terms of within 3 months with interest rate from 7.8 to 8.1% per annum.

## 6. Investments

### Held-to-maturity

	31 December 2024		31 December 2023	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
<b>Short-term</b>				
Term deposits (i)	36,000,000,000	-	65,830,000,000	-
Bonds (ii)	617,102,618,812	-	904,954,740,090	-
	<b>653,102,618,812</b>	<b>-</b>	<b>970,784,740,090</b>	<b>-</b>

- (i) Deposits at commercial banks which have terms of more than 3 months to 1 year with interest rate from 4.2% to 9.5% per annum. In which, deposit of VND35 billion at Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Vietnam – Nam Dinh Branch was used as collateral for the Company's short-term loan from this bank (Note 24).
- (ii) Represented bonds which have original terms of more than 3 months to 1 year with interest rate from 5.7% to 9.2% per annum.

### Investment in joint venture

As at 31 December, details of the Company's ownership and voting rights in joint venture are as below:

	31 December 2024		31 December 2023	
	Charter capital per Enterprise Registration Certificate	Owner Rate	Voting right	Owner Rate
	31 December 2024	31 December 2023	%	%
<b>Investment in joint venture</b>				
Golden Avenue Apparel				
Manufacturing	81,553,676,774	-	50%	50%

As at 31 December 2024, the Company had investments in other entities as below:

	31 December 2024		31 December 2023	
	Cost	Book value	Cost	Book value
	VND	VND	VND	VND
<b>Investment in joint venture</b>				
Golden Avenue Apparel Manufacturing (i)	40,776,838,387	31,871,037,064	-	-
	<b>40,776,838,387</b>	<b>31,871,037,064</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

- (i) The Company has an investment in the joint venture of Golden Avenue Apparel Manufacturing, with the registered ownership of 50%. The Company has fully contributed its committed capital under the Enterprise Registration Certificate with the amount of VND40,776,838,387 in July 2024. Golden Avenue Apparel Manufacturing was established in the Arab Republic of Egypt under Commercial Register No. 38989 of the Ministry of Supply and Internal Trade in Egypt with the main activities of manufacturing garment products. The subsidiary started its operation from July 2024.

## 7. Short-term trade accounts receivable

	31 December 2024	31 December 2023
	VND	VND
Columbia Sportwear Co., Ltd	470,668,247,310	162,715,887,062
G-III Apparel Group Co., Ltd (G- III Leather Fashions, Inc)	87,066,174,795	80,900,697,350
Haddad Apparel Group Co., Ltd	9,511,385,110	5,123,623,204
Lifung (Trading) Company Ltd - Express LLC	15,146,444,948	12,555,269,378
Products Development Partners Co., Ltd - Walmart, INC	134,503,392,171	15,806,928,794
Target Corporation	111,862,172,915	40,649,035,269
Prime Apparel Group	30,318,072,213	28,912,089,774
LF Centennial Pte.Ltd	41,994,891,386	132,503,918,674
GJM (HK) Company – LuenThai International Group	-	23,763,117,554
Makalot Industrial Co., Ltd	9,173,664,059	-
Song Hong Beddings Company Limited	11,452,514,669	-
Others	54,086,640,416	86,109,666,443
	<b>975,783,599,992</b>	<b>589,040,233,502</b>

## 8. Short-term prepayments to suppliers

	31 December 2024	31 December 2023
	VND	VND
Five Star International Group	10,000,000,000	10,000,000,000
World Fashion Exchange PVT Co., Ltd	6,371,087,074	6,371,087,074
Nam Thang Trading Services Co., Ltd,	-	8,731,912,065
Truong Hai Company Limited	16,052,368,085	-
Others	12,360,623,567	15,608,174,348
	<b>44,784,078,726</b>	<b>40,711,173,487</b>

## 9. Other receivables

	31 December 2024	31 December 2023
	VND	VND
<b>Short-term</b>		
Advances	476,477,733	587,338,063
Collateral, deposits	842,190,838	872,090,838
Receipts on behalf	1,220,182,950	1,685,106,283
Other receivables from related parties (Note 38)	6,005,214,361	-
Others	4,433,806,491	4,839,754,190
	<b>12,977,872,373</b>	<b>7,984,289,374</b>
<b>Long-term</b>		
Compensation for site clearance	40,000,364,000	21,374,768,500
	<b>52,978,236,373</b>	<b>29,359,057,874</b>

## 10. Provision for short-term doubtful debts

	31 December 2024			31 December 2023		
	Recoverable		Provision	Recoverable		Provision
	Cost	amount		Cost	amount	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Overdue receivables</b>						
Prime Apparel Group	30,318,072,213	-	(30,318,072,213)	27,761,439,507	-	(27,761,439,507)
Five Star International Group Corporation	10,000,000,000	-	(10,000,000,000)	10,000,000,000	-	(10,000,000,000)
Others	1,565,216,469	-	(1,565,216,469)	2,846,586,593	1,232,312,124	(1,614,274,469)
	<b>41,883,288,682</b>	<b>(41,883,288,682)</b>	<b>40,608,026,100</b>	<b>1,232,312,124</b>	<b>(39,375,713,976)</b>	<b>(39,375,713,976)</b>

## 11. Inventories

	31 December 2024		31 December 2023	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Goods-in-transit	8,351,851,690	-	28,829,756,129	-
Raw materials	118,549,966,071	-	168,425,740,311	-
Tools and supplies	30,565,465,100	-	1,018,213,221	-
Work in progress	117,845,613,456	-	70,517,834,087	-
Finished goods	316,701,368,573	(8,351,210,533)	232,981,825,298	(11,323,401,889)
Goods on consignment	61,737,086,565	-	16,081,339,252	-
	<b>653,751,351,455</b>	<b>(8,351,210,533)</b>	<b>517,854,708,298</b>	<b>(11,323,401,889)</b>

Included in finished goods as at 31 December 2024 were VND19,807,488,194 (31 December 2023: VND19,939,980,492) were made provision for slow-moving inventories.

The details of the movements in the provision for decline in value of inventories during the year are as follows:

	Year ended	Year ended
	31 December 2024	31 December 2023
	VND	VND
Opening balance	11,323,401,889	9,868,092,454
Net movements during the year	(2,972,191,356)	1,455,309,435
<b>Closing balance</b>	<b>8,351,210,533</b>	<b>11,323,401,889</b>

## 12. Prepaid expenses

	31 December 2024	31 December 2023
	VND	VND
<b>Short-term</b>		
Tools and supplies	1,072,004,581	1,845,521,474
Maintenance expenses	725,835,531	747,814,917
Warehouse rental fees	-	757,575,000
Software maintenance expenses	2,192,311,020	2,517,406,524
Fire insurance expenses	659,564,518	-
Advertising expenses	729,088,534	64,999,997
Others	360,658,890	975,547,706
	<b>5,739,463,074</b>	<b>6,908,865,618</b>
<b>Long-term</b>		
Tools and supplies	10,516,771,511	29,705,552,109
Land rental	15,638,154,145	16,126,846,465
Others	87,869,979	-
	<b>26,242,795,635</b>	<b>45,832,398,574</b>
	<b>31,982,258,709</b>	<b>52,741,264,192</b>

## 13. Tangible fixed assets

	Building and structure	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Cost</b>					
1 January 2024	1,348,516,942,778	635,217,459,737	53,220,524,372	57,940,222,713	2,094,895,149,600
Acquisitions	398,102,225	44,946,274,692	-	1,597,772,518	46,942,149,435
Construction in progress completed (Note 14)	2,320,573,803	-	-	-	2,320,573,803
31 December 2024	1,351,235,618,806	680,163,734,429	53,220,524,372	59,537,995,231	2,144,157,872,838
<b>Accumulated depreciation</b>					
1 January 2024	(769,543,035,514)	(493,202,375,344)	(32,528,472,718)	(36,544,757,020)	(1,331,818,640,596)
Charge for the year	(57,783,118,529)	(52,965,625,574)	(5,370,361,352)	(5,090,888,736)	(121,209,994,191)
31 December 2024	(827,326,154,043)	(546,168,000,918)	(37,898,834,070)	(41,635,645,756)	(1,453,028,634,787)
<b>Carrying amount</b>					
1 January 2024	578,973,907,264	142,015,084,393	20,692,051,654	21,395,465,693	763,076,509,004
31 December 2024	523,909,464,763	133,995,733,511	15,321,690,302	17,902,349,474	691,129,238,051

As at 31 December 2024, the Company and its subsidiaries' fixed assets with carrying amount of VND601,990,751,377 (31 December 2023: VND642,054,700,708) have been used as collateral for the Group's bank loans (Note 24).

Cost of fully depreciated fixed assets as at 31 December 2024 was approximately VND951 billion (31 December 2023: VND807 billion) but still in active use.

## 14. Construction in progress

	Year ended	
	31 December 2024	31 December 2023
	VND	VND
Opening balance	59,468,214,034	21,704,890,751
Addition during the year	434,942,490,664	75,279,070,528
Deduction of Land clearance compensation costs offset against land rent	(18,818,933,000)	-
Transferred to intangible fixed assets	-	(1,018,388,750)
Transferred to tangible fixed assets (Note 13)	(2,320,573,803)	(36,497,358,495)
Closing balance	473,271,197,895	59,468,214,034
In which:		
<i>Nghia Phong factory construction project</i>	930,000,000	1,073,637,380
<i>Xuan Truong factory construction project</i>	472,341,197,895	58,394,576,654
	473,271,197,895	59,468,214,034

## 15. Short-term trade accounts payable

	31 December 2024		31 December 2023	
	Amount	Afford to pay	Amount	Afford to pay
	VND	VND	VND	VND
<b>Payable to third parties</b>				
Formosa Taffeta Vietnam Co., Ltd	2,181,618,932	2,181,618,932	1,999,272,381	1,999,272,381
Suzhou Xinyuanheng Textile Technology Co.,Ltd	6,612,551,020	6,612,551,020	1,267,267,523	1,267,267,523
Thanh Dung Co., Ltd	3,878,585,668	3,878,585,668	3,984,716,786	3,984,716,786
Hop Luc Construction JSC	38,397,511,938	38,397,511,938	13,489,004,943	13,489,004,943
YKK Vietnam Co., Ltd	1,178,305,186	1,178,305,186	5,526,290,854	5,526,290,854
Shang Hai Sunway International Ltd,	-	-	3,652,868,875	3,652,868,875
Hop Luc Electromechanical JSC	12,672,529,312	12,672,529,312	-	-
Nam Thang Trading Service Company Limited	28,641,073,566	28,641,073,566	-	-
Sunrise Thai Duong Company Limited	6,345,226,710	6,345,226,710	-	-
Others	92,626,723,119	92,626,723,119	93,150,995,355	93,150,995,355
	192,534,125,451	192,534,125,451	123,070,416,717	123,070,416,717
<b>Payable to related parties (Note 38)</b>				
Song Hong Apparel Limited	-	-	164,454,587	164,454,587
	192,534,125,451	192,534,125,451	123,234,871,304	123,234,871,304

## 16. Short-term advances from customers

	31 December 2024		31 December 2023	
	VND		VND	
Song Hong Beddings Co., Ltd	-	-	5,000,427,403	5,000,427,403
Missy Fashion Apparel Limited	-	-	741,690,969	741,690,969
Sae-A Trading Co., Ltd	8,275,973,712	8,275,973,712	-	-
Comfort Research	2,351,162,359	2,351,162,359	-	-
Others	4,219,587,116	4,219,587,116	8,023,975,153	8,023,975,153
	14,846,723,187	14,846,723,187	13,766,093,525	13,766,093,525



## 17. Taxes and amounts receivable from/payable to the State Budget

	31 December 2023		During the year	31 December 2024
	Amount VND	Increase VND	Payment VND	Amount VND
<b>Receivables</b>				
Personal income tax	403,172,831	587,503,038	208,272,593	<b>23,942,386</b>
Import tax	6,586,977,864	4,978,955,347	4,109,190,587	<b>5,717,213,104</b>
	<b>6,990,150,695</b>	<b>5,566,458,385</b>	<b>4,317,463,180</b>	<b>5,741,155,490</b>
<b>Payables</b>				
Value added tax	1,862,207,286	44,708,794,477	43,989,557,282	<b>2,581,444,481</b>
Value added tax on imported goods	251,795,867	9,562,085,618	9,317,230,833	<b>496,650,652</b>
Personal income tax	66,957,177	8,072,497,957	7,727,362,974	<b>412,092,160</b>
Corporate income tax	38,961,593,696	101,402,572,818	60,295,860,604	<b>80,068,305,911</b>
Other taxes	7,526,803,290	14,071,454,663	11,512,260,046	<b>10,085,997,907</b>
	<b>48,669,357,316</b>	<b>177,817,405,533</b>	<b>132,842,271,739</b>	<b>93,644,491,110</b>

## 18. Payables to employees

	31 December 2024	31 December 2023
	VND	VND
Salary payables to employees	<b>169,800,924,128</b>	132,826,273,869
Provision for salary payables	<b>200,699,869,463</b>	194,000,000,000
Bonus payables	<b>203,092,788,933</b>	173,404,868,958
	<b>573,593,582,524</b>	500,231,142,827

## 19. Accrued expenses

	31 December 2024	31 December 2023
	VND	VND
Labour protection costs	<b>39,367,748,255</b>	29,217,777,087
Shift meal fees	<b>46,523,797,646</b>	2,272,863,225
Accrual of sales commission and sales bonus	<b>9,451,692,740</b>	18,758,158,897
Others	<b>7,343,003,719</b>	6,731,498,981
	<b>102,686,242,360</b>	56,980,298,190

## 20. Other short-term payables

	31 December 2024	31 December 2023
	VND	VND
Trade union fees	<b>1,953,599,860</b>	1,807,363,360
Social insurance	<b>217,331,095</b>	586,543,162
Other payables to related parties (Note 38)	<b>736,916,170</b>	416,134,382
Dividend payables	<b>536,295,300</b>	523,755,300
Others	<b>2,693,925,173</b>	1,593,118,355
	<b>6,138,067,598</b>	4,926,914,559

## 21. Provision for short-term liabilities

Movements in provision for major repair of fixed assets during the year were as follows:

	Year ended 31 December 2024	Year ended 31 December 2023
	VND	VND
Opening balance	15,000,000,000	30,047,162,305
Increase during the year	26,655,429,900	15,003,290,000
Utilisation during the year	(22,113,038,996)	(30,050,452,305)
Closing balance	<u>19,542,390,904</u>	<u>15,000,000,000</u>

## 22. Bonus and welfare fund

	Year ended 31 December 2024	Year ended 31 December 2023
	VND	VND
Opening balance	45,827,112,435	35,773,621,629
Increase during the year	-	18,744,490,806
Utilisation during the year	(1,352,000,000)	(8,691,000,000)
Closing balance	<u>44,475,112,435</u>	<u>45,827,112,435</u>

## 23. Borrowings

	31 December 2024		During the year		31 December 2023	
	Amount	Afford to pay	Increase	Decrease	Exchange rate	Amount
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Short-term borrowings</b>						
VND and USD loans – BIDV - Nam Dinh Branch (i)	270,262,801,184	270,262,801,184	1,485,300,356,430	(1,328,237,564,643)	(6,829,053,223)	120,029,062,620
VND loans – Military Bank - Nam Dinh Branch (ii)	16,240,264,558	16,240,264,558	190,288,353,553	(253,879,837,511)	-	79,831,748,516
VND and USD loans – Vietcombank – Nam Dinh Branch (iii)	490,168,781,697	490,168,781,697	2,103,555,983,992	(1,899,869,990,165)	(16,442,058,486)	302,924,846,356
	776,671,847,439	776,671,847,439	3,779,144,693,975	(3,481,987,392,319)	(23,271,111,709)	502,785,657,492
<b>Current portion of long-term borrowings</b>						
VND loans – Vietcombank – Nam Dinh Branch (iii)	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	(24,000,000,000)	-	24,000,000,000
	812,671,847,439	812,671,847,439	3,815,144,693,975	(3,505,987,392,319)	(23,271,111,709)	526,785,657,492
<b>Long-term borrowings</b>						
VND loans – Vietcombank - Nam Dinh Branch (iv)	271,913,036,728	271,913,036,728	-	(36,000,000,000)	-	307,913,036,728
VND loans – BIDV - Nam Dinh Branch (v)	335,610,228,642	335,610,228,642	335,610,228,642	-	-	-
	607,523,265,370	607,523,265,370	335,610,228,642	(36,000,000,000)	-	307,913,036,728
	1,420,195,112,809	1,420,195,112,809	4,150,754,922,617	(3,541,987,392,319)	(23,271,111,709)	834,698,694,220

- (i) Borrowings from Bank for Investment and Development of Vietnam ("BIDV") - Nam Dinh Branch under Credit Limit Agreement No. 01/2024/232413//HDTD with credit limit of VND600 billion and with the purpose of supplementing working capital, guarantee, opening L/C. Credit limit period is until 31 May 2025. Collaterals of the borrowings are all assets of the borrower, the third parties who engage under Separate mortgage contracts signed with the Bank at any time (if any), currently includes: headquarters and works on the land of Song Hong 1 production zone; machinery and equipment HD01/2004; machinery and equipment for export garment production line Song Hong 3; factories and works on the land of Song Hong 3 production zone; factories and works on the land of Song Hong 9 production area. These loans bear interest from 3.2% per annum.
- (ii) Borrowings from Military Commercial Joint Stock Bank ("Military Bank") - Nam Dinh Branch under Credit Limit Agreement No. 181999.23.775.2224835.TD dated 10 May 2024 with the credit limit of USD10 million (inclusive of the loan's principals limit, L/C limit, guarantee limit and discount limit) with the purpose of supplementing working capital for manufacturing and processing textile and garment products for export. Collaterals of the borrowings are specified in the Security Contracts signed between the Bank and the Company or a third party. These loans bear interest at the rates from 4.0% to 5.0% per annum.
- (iii) Borrowings from Foreign Trade of Vietnam Joint Stock Bank ("Vietcombank") - Nam Dinh Branch under the Credit Limited Agreement No.01/2024/VCB.NDI/8653913/CTD dated 11 January 2024 with the credit limit of VND600 billion. The loan's purpose is to supplement working capital for manufacturing activities. Guarantee measures are specified under Article 4 of the Credit Limit Agreement, includes: Land use rights in the Song Hong 8 area in My Trung industrial park, My Loc, Nam Dinh; property attached to the land of the Song Hong 8 area; machinery and equipment in Song Hong 8 area; deposit contract of VND35 billion; inventory at Song Hong 4, Song Hong 7, Song Hong 8 and Song Hong 10; assets attached to the land of Song Hong 7 factory, Hai Phuong commune, Hai Hau district, Nam Dinh;

Land use right at 228 Tran Hung Dao, Tran Hung Dao ward, Nam Dinh City. These loans are disbursed in USD and bear interest at the rates from 3.2% to 3.5% per annum.

- (iv) Borrowings from Foreign Trade of Vietnam Joint Stock Bank ("Vietcombank") - Nam Dinh Branch under Credit Limit Agreement No. 01/2021/MCB.NDI/16750081/CTD dated 26 July 2021 with the credit limit of VND400 billion. With the purpose of using loan capital to serve the items of the Subsidiary's Nghia Phong factory construction project. Guarantee measures are specified in Article 3 of the Credit Agreement. These loans are disbursed in VND and USD, bearing a fixed interest rate of 7.5% per annum for the first 2 years and a floating interest rate for the following years (from 26 July 2023). The loan is secured by all construction works, machinery and equipment, production lines, vehicles, factory equipment systems and other assets attached to land formed in the future under the project. "Construction of export garment production zone" of Song Hong Garment Joint Stock Company - Nghia Hung.
- (v) Borrowings from Bank for Investment and Development of Vietnam ("BIDV") - Nam Dinh Branch under Credit Limit Agreement No. 01/2024/19291270/HĐTC dated 15 March 2024 with the credit limit of VND450 billion. With the purpose of using loan capital to serve the items of the Subsidiary's Xuan Truong factory construction project. Guarantee measures are specified in Article 3 of the Credit Agreement. These loans are disbursed in VND and USD, bearing a fixed interest rate of 6.6% per annum for the first 32,4 months and a floating interest rate for the following years. The loan is secured by all construction works, machinery and equipment, production lines, vehicles, factory equipment systems and other assets attached to land formed in the future under the project. "Construction of export garment production zone" of Song Hong Garment Joint Stock Company – Xuan Truong.

## 24. Owners' equity

	Share capital	Investment and development fund	Other owners' funds	Other shareholders' capital	Capital expenditure fund	Retained earnings	Non-controlling interest	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Balance, 1 January 2023	750,141,000,000	183,792,535,504	1,972,416,636	-	71,000,000	673,327,847,678	109,746,118,009	1,719,050,917,827
Distribution of bonus and welfare fund	-	-	-	-	(18,744,490,806)	(18,744,490,806)	-	(18,744,490,806)
Transfer to investment and development fund	-	2,043,416,636	(1,972,416,636)	-	(71,000,000)	-	-	-
Dividend distribution by cash	-	-	-	-	-	(187,535,250,000)	-	(187,535,250,000)
Net profit during the year	-	-	-	-	-	244,549,614,845	695,767,656	245,245,382,501
Capital contribution in subsidiaries	-	-	-	-	-	-	49,000,000,000	49,000,000,000
Increase due to business combination	-	-	-	-	-	-	3,920,000,000	3,920,000,000
Other adjustment	-	-	-	-	(1,181,896,536)	(1,181,896,536)	-	(1,181,896,536)
Balance, 31 December 2023	750,141,000,000	185,835,952,140	-	-	-	710,415,825,181	163,361,885,665	1,809,754,662,986
Balance, 1 January 2024	750,141,000,000	185,835,952,140	-	-	-	710,415,825,181	163,361,885,665	1,809,754,662,986
Shares issued for dividend distribution	-	-	-	7,650,000,000	-	(7,650,000,000)	-	-
Dividend distribution by cash (i)	-	-	-	-	-	(262,549,350,000)	-	(262,549,350,000)
Increase in Capital Contribution	-	-	-	-	-	-	66,150,000,000	66,150,000,000
Net profit during the year	-	-	-	-	-	409,933,387,825	29,967,284,818	439,900,672,643
Other adjustment	-	-	-	-	(312,280,300)	(312,280,300)	-	(312,280,300)
Balance, 31 December 2024	750,141,000,000	185,835,952,140	-	7,650,000,000	-	849,837,582,706	259,479,170,483	2,052,943,705,329

(i) Dividend advance in cash to existing shareholders in accordance with the Board of Management's Resolution No. 95/2024/NQ/HDQT/MSSH dated 13 November 2024.

## 25. Share capital

### Details of share capital

	31 December 2024		31 December 2023	
	VND	%	VND	%
Mr. Bui Duc Thinh	179,341,200,000	23.91%	179,341,200,000	23.91%
Mr. Bui Viet Quang	85,125,600,000	11.35%	85,125,600,000	11.35%
Ms. Bui Thu Ha	57,947,400,000	7.72%	57,947,400,000	7.72%
Ms. Pham Thi Song Ngan	37,002,250,000	4.93%	55,502,250,000	7.40%
FPT Securities Joint Stock Company	95,920,700,000	12.79%	95,920,700,000	12.79%
Other shareholders	294,803,850,000	39.30%	276,303,850,000	36.83%
	<b>750,141,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>750,141,000,000</b>	<b>100%</b>

### Capital transactions with owners and distributions of dividends and profit

	Year ended	Year ended
	31 December 2024	31 December 2023
	VND	VND
Contributed capital		
Opening balance	750,141,000,000	750,141,000,000
Increase during the year	-	-
Closing balance	750,141,000,000	750,141,000,000
Dividend declared	262,549,350,000	187,535,250,000

### Issued shares

	31 December 2024	31 December 2023
	Number of shares	Number of shares
Number of shares registered	75,014,100	75,014,100
Number of shares issued	75,014,100	75,014,100
- Ordinary shares	75,014,100	75,014,100
Number of existing shares in circulation	75,014,100	75,014,100
- Ordinary shares	75,014,100	75,014,100

All ordinary shares have par value of VND10,000 per share. Each share is entitled to one vote at shareholders meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as announced from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

## 26. Earnings per share

Basic earnings per share is calculated by dividing the net profit attributable to shareholders and deduct the welfare and reward fund by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year, excluding ordinary shares repurchased by the Company and held as treasury shares:

	Year ended	Year ended
	31 December 2024	31 December 2023
	VND	VND
Profit after tax	409,933,387,825	244,549,614,845
Profit after tax to calculate earnings per share	409,933,387,825	244,549,614,845
Weighted average number of issued ordinary shares	75,014,100	75,014,100
<b>Earnings per share (VND/share)</b>	<b>5,465</b>	<b>3,260</b>

## 27. Off-balance sheet items

Cash and cash equivalent at 31 December, included foreign currencies other than VND, as follows:

	31 December 2024	31 December 2023
In original foreign currencies:		
- Euro ("EUR")	284	5,910
- United States Dollars (USD)	7,559,404	4,594,456

## 28. Revenue

	Year ended 31 December 2024	Year ended 31 December 2023
	VND	VND
Sales of goods sold	4,429,542,921,920	3,819,901,065,546
Sales of processing service	850,860,233,274	722,016,360,809
	<b>5,280,403,155,194</b>	<b>4,541,917,426,355</b>

## 29. Cost of goods sold

	Year ended 31 December 2024	Year ended 31 December 2023
	VND	VND
Costs of goods sold	3,765,755,344,456	3,287,910,218,068
Costs of processing service	685,139,629,989	690,014,984,396
	<b>4,450,894,974,445</b>	<b>3,977,925,202,464</b>

## 30. Income from financial activities

	Year ended 31 December 2024	Year ended 31 December 2023
	VND	VND
Interest income	117,372,675,489	119,222,117,382
Foreign exchange gains	93,347,802,676	72,235,070,354
	<b>210,720,478,165</b>	<b>191,457,187,736</b>

## 31. Expenses from financial activities

	Year ended 31 December 2024	Year ended 31 December 2023
	VND	VND
Interest expenses	53,363,361,515	44,582,381,746
Foreign exchange losses	31,357,082,729	28,322,439,931
	<b>84,720,444,244</b>	<b>72,904,821,677</b>

### 32. Selling expenses

	Year ended 31 December 2024	Year ended 31 December 2023
	VND	VND
Material costs	4,943,825,835	4,948,385,470
Depreciation and amortization expenses	2,951,950,962	2,806,295,544
Labour costs	5,576,168,963	4,692,334,149
Outside services costs	117,534,598,676	129,319,694,982
Others	5,706,730,171	5,929,487,340
	<b>136,713,274,607</b>	<b>147,696,197,485</b>

### 33. General and administrative expenses

	Year ended 31 December 2024	Year ended 31 December 2023
	VND	VND
Material costs	3,023,987,008	2,561,167,573
Depreciation and amortization expenses	21,972,868,255	20,385,059,892
Labour costs	145,751,695,919	137,905,233,759
Outside services costs	47,162,829,915	39,461,729,110
Others	34,540,952,402	29,413,520,160
	<b>252,452,333,499</b>	<b>229,726,710,494</b>

### 34. Other expenses

	Year ended 31 December 2024	Year ended 31 December 2023
	VND	VND
Penalty expenses	16,004,817,706	4,080,215,721
Others	2,969,901,373	-
	<b>18,974,719,079</b>	<b>4,080,215,721</b>

### 35. Production and operation costs by elements

	Year ended 31 December 2024	Year ended 31 December 2023
	VND	VND
Raw materials	2,246,244,789,692	1,931,024,930,139
Labour costs	1,861,130,500,776	1,678,770,465,943
Depreciation and amortization expenses	126,959,728,818	134,734,306,328
Outside service costs	369,904,199,788	272,116,143,318
Others	102,002,944,491	78,443,781,429
	<b>4,706,242,163,564</b>	<b>4,095,089,627,157</b>



## 36. Corporate income tax

### The parent company

The Company has obligation to pay the government corporate income tax ("CIT") at the standard tax rate ("standard CIT rate") of taxable income.

### Subsidiaries

The subsidiaries include Song Hong Garment Joint Stock Company - Nghia Hung and Song Hong Garment Joint Stock Company - Xuan Truong have an obligation to pay the Government corporate income tax ("CIT") as prevailing regulations at CIT rate of 17% in 10 years since the year of starting their commercial operation and at the standard rate in the following years. Subsidiaries are exempted from CIT for two (2) years from the first year of generating a taxable income and a 50% reduction of CIT payable in the four (4) following years.

Song Hong BSS Logistics Joint Stock Company and Sunshine Line Agencies Vietnam Company Limited, a subsidiary, has obligation to pay the Government CIT at the standard rate of 20% on taxable income.

CIT expenses have been calculated as below:

	Year ended 31 December 2024 VND	Year ended 31 December 2023 VND
<b>Accounting profit before tax</b>	<b>541,218,219,993</b>	<b>306,583,213,152</b>
<i>Adjustments:</i>		
Non-deductible expenses	2,423,353,564	3,920,959,444
Provision in doubtful debts	2,556,632,706	-
Unrealised foreign exchange loss	(7,229,929,966)	2,187,854,247
Unrealized foreign exchange loss of the previous year realised during this year	(2,187,854,247)	(9,609,458,618)
Taxable income for exported goods that was completed for custom procedures in the previous year	15,197,120,796	800,636,616
Taxable income for exported goods that have been completed for custom procedures but not yet been eligible for revenue recognition	(800,636,616)	-
Loss in Joint Venture	8,905,801,323	-
Adjustment for non-deductible interest expenses	-	9,259,896,136
Non-deductible interest expenses carrying forward	(14,430,376,455)	-
Adjustment for consolidation purposes	(68,219,178)	(136,438,356)
<b>Taxable income</b>	<b>545,584,111,924</b>	<b>313,006,662,621</b>
<i>In which:</i>		
Losses of subsidiaries during the year	-	(6,095,564,872)
Tax losses carried forward of subsidiaries	30,724,541,096	12,413,074,235
Taxable income subject to CIT at the rate of 10%	16,543,668,150	-
Taxable income subject to CIT at the rate of 20%	498,315,902,675	306,689,153,258
CIT expenses at the rate of 10%	1,654,366,815	-
CIT expenses at the rate of 20%	99,663,180,535	61,337,830,651
<b>Total CIT expenses for the year</b>	<b>101,317,547,350</b>	<b>61,337,830,651</b>

### Subsidiary's tax loss

The subsidiary's tax loss can be carried forward to be offset against taxable income within a maximum of 5 years from the time the loss arose. The actual total loss that can be carried forward to future years depends on the results of tax audits by local tax authorities. Tax losses used to calculate offset against taxable income for the following years are calculated as below:

Year incurred	Status of tax review	Tax loss	Utilised Expired		Tax losses	Year of
		VND	VND	VND	carried forward	Expiration
2019	Outstanding	44,508,139	(44,508,139)	-	-	2024
2020	Outstanding	24,337,617	(24,337,617)	-	-	2025
2021	Finalised	1,245,265	(1,245,265)	-	-	2026
2022	Finalised	62,186,463,326	(30,654,451,875)	-	31,532,011,452	2027
2023	Outstanding	6,095,564,872	-	-	6,095,564,872	2028
		<b>68,352,119,219</b>	<b>(30,724,542,896)</b>	<b>-</b>	<b>37,627,576,323</b>	

The Company and subsidiaries do not recognize a deferred tax asset in the accompanying financial statements for the foregoing taxable losses because of the likelihood that subsidiaries will have sufficient taxable income to utilize the said deductible loss is uncertain. In addition, the deferred taxes have not been recorded in the consolidated balance sheet as at 31 December 2024 because the Company and its subsidiaries have no significant temporary differences as at 31 December 2024

### 37. Supplementary note on non-cash transactions to consolidated statement of cash flows

	Year ended 31 December 2024	Year ended 31 December 2023
	VND	VND
Purchases of fixed assets and construction in progress on credit	<b>40,453,005,743</b>	1,393,510,419

### 38. Related party transaction and balances

Details of the key related parties and relationship are given as below:

No	Related party	Relationship
1	Song Hong Apparel Co., Ltd	Related party
2	Golden Avenue Apparel Manufacturing	Joint venture
3	Mr. Bui Duc Thinh	Chairman
4	Mr. Bui Viet Quang	Member of Board of Management/General Director
5	Mr. Nguyen Mah Tuong	Member of Board of Management/Deputy General Director
6	Ms. Le Thi Hong Yen	Member of Board of Management
7	Mr. Bernard Szeto W.K	Member of Board of Management
8	Mr. Dinh Trang Thi	Member of Board of Management
9	Ms. Nguyen Thi Hanh	Member of Board of Management
10	Ms. Bui Thu Ha	Member of Board of Management

During the year, the following transactions with related parties were recognised:

Related party	Nature of transactions	Year ended	Year ended
		31 December 2024	31 December 2023
		VND	VND
Song Hong Garment Co., Ltd	Purchases of raw materials and service fees	<b>13,071,114,952</b>	16,026,752,010
Golden Avenue Apparel Manufacturing	Capital contribution	<b>40,776,838,387</b>	-
	Interest expenses	<b>2,849,903,613</b>	-
	Employee's salary paid on behalf	<b>1,657,721,280</b>	-
	Other expenses paid on behalf	<b>455,266,163</b>	-

At 31 December, the following balances were outstanding with related parties:

Related party	31 December 2024	
	Other receivables VND	Other payables VND
Song Hong Garment Co., Ltd	6,005,214,36	--
Golden Avenue Apparel Manufacturing	-	736,916,170

  

Related party	31 December 2023	
	Trade payables VND	Other payables VND
Song Hong Garment Co., Ltd	164.454.587	416.134.382

### 39. Boards of Management and Directors' remuneration

During the year, members of the Boards of Management and Directors received total remuneration as follows:

Name	Position	Year ended	Year ended
		31 December 2024 VND	31 December 2023 VND
Bui Duc Thinh	Chairman	1,539,761,290	1,304,437,458
Bui Viet Quang	General Director/Member of BOM	2,207,518,428	1,604,041,478
Le Thi Hong Yen	Member of BOM	1,810,992,285	1,273,518,067
Nguyen Manh Tuong	Deputy General Director/Member of BOM	1,859,101,144	1,391,082,785
		<b>7,417,373,147</b>	<b>5,573,079,788</b>

### 40. Commitments

#### *Operating leases*

As at 31 December, the Company and its subsidiaries are committed under non-cancellable operating lease agreements in the following amounts:

	31 December 2024 VND	31 December 2023 VND
Within one (1) year	5,825,207,735	5,478,829,077
Within two to five years	21,460,849,340	18,860,875,340
More than 5 years	79,655,337,022	83,811,918,337
	<b>106,941,394,097</b>	<b>108,151,622,754</b>

#### *Capital expenditures commitment*

During the year, Song Hong Garment Joint Stock Company – Xuan Truong ("Xuan Truong") signed contracts with contractors to carry out the construction works of Xuan Truong factory construction project, with total contract value of approximately VND510.7 billion (included VAT). At the date of this report, Xuan Truong has paid to contractors related to these construction contracts the amounts of VND150.6 billion.

### 41. Subsequent event

No significant events have occurred since the reporting date which would impact on the consolidated financial position of the Company and its subsidiaries as disclosed in the Consolidated Balance Sheet as at 31 December 2024 or on the result of its consolidated operation and its consolidated cash flows for the year then ended.

## 42. Authorisation for issuance of consolidated financial statements

The consolidated financial statements were approved by the Chairman and Board of Directors and authorised for issue.

Nam Dinh, Vietnam  
25 January 2025



**Bui Duc Thinh**  
Chairman

A handwritten signature in blue ink, appearing to read "Vu Thi Tuyet Mai".

**Vu Thi Tuyet Mai**  
Preparer/Chief Accountant